

Trường : .....

Lớp : .....

Họ, tên : .....

Năm học : 20..... - 20.....

# Vở bài tập TOÁN 1

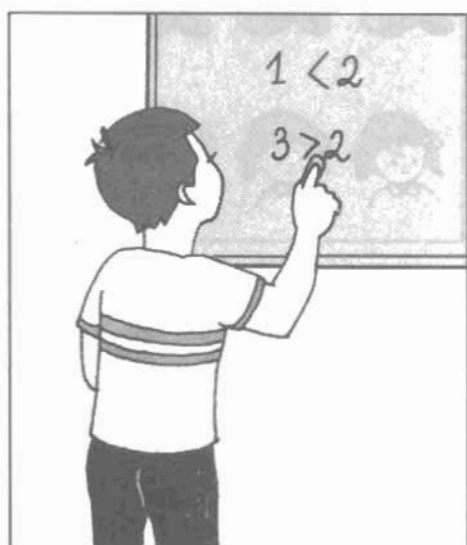
TẬP MỘT

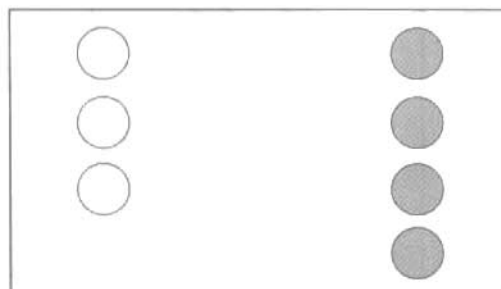
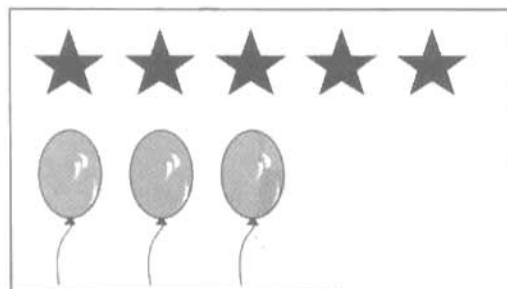
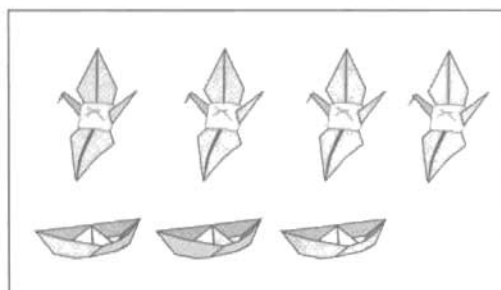
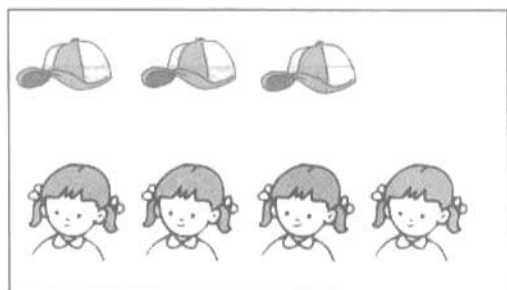


NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VỞ BÀI TẬP TOÁN 1

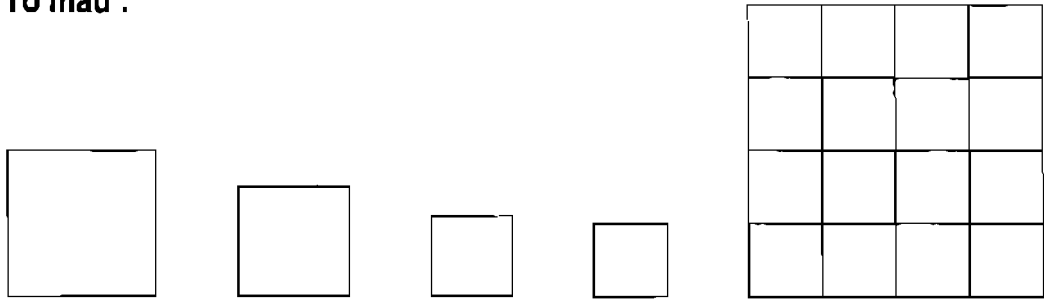
1. *Vở bài tập Toán 1* gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Do đó, trong các tiết học toán, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này thay cho làm các bài tập trong sách giáo khoa.
2. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Ngoài ra, học sinh còn được làm quen với một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở này khi tự học hoặc ôn tập.
3. Trong cùng một buổi học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập, gây nặng nề không cần thiết.



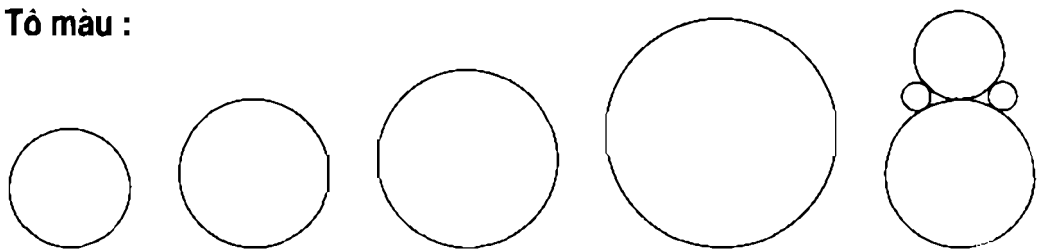


**Bài 3 HÌNH VUÔNG, HÌNH TRÒN**

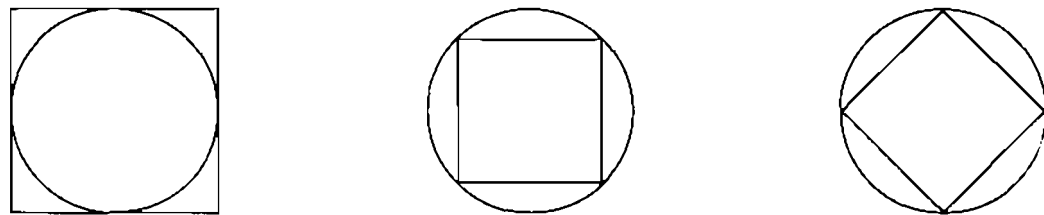
1. Tô màu :



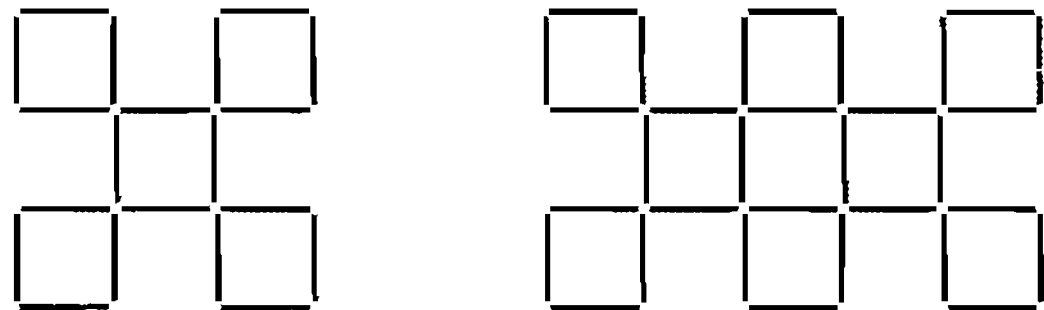
2. Tô màu :



3. Tô màu :



4. Xếp thành các hình sau :

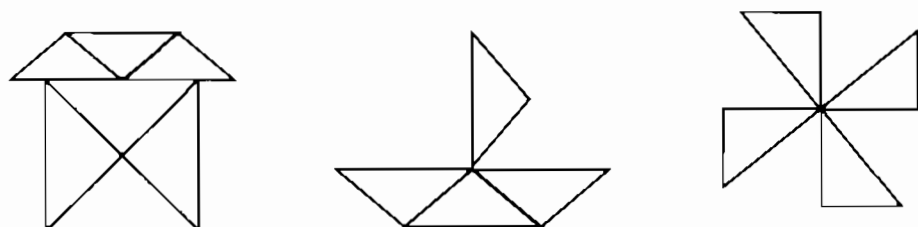


## Bài 4 HÌNH TAM GIÁC

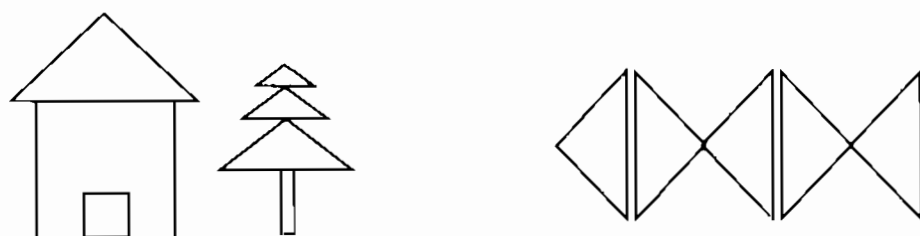
### 1. Tô màu :



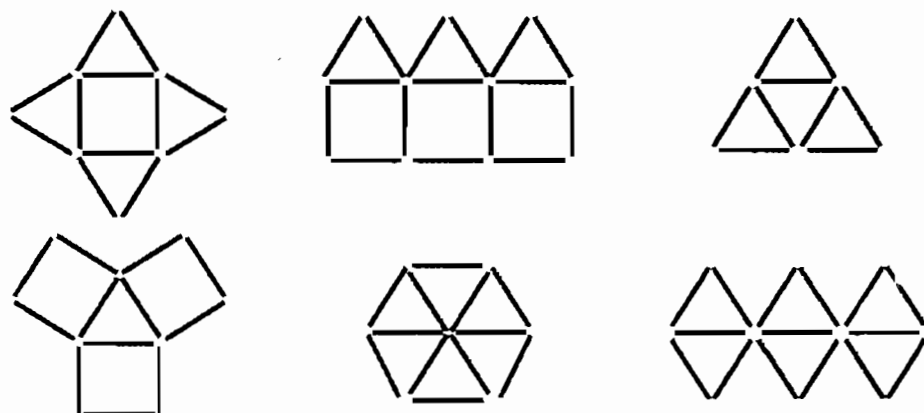
### 2. Tô màu :



### 3. Tô màu :

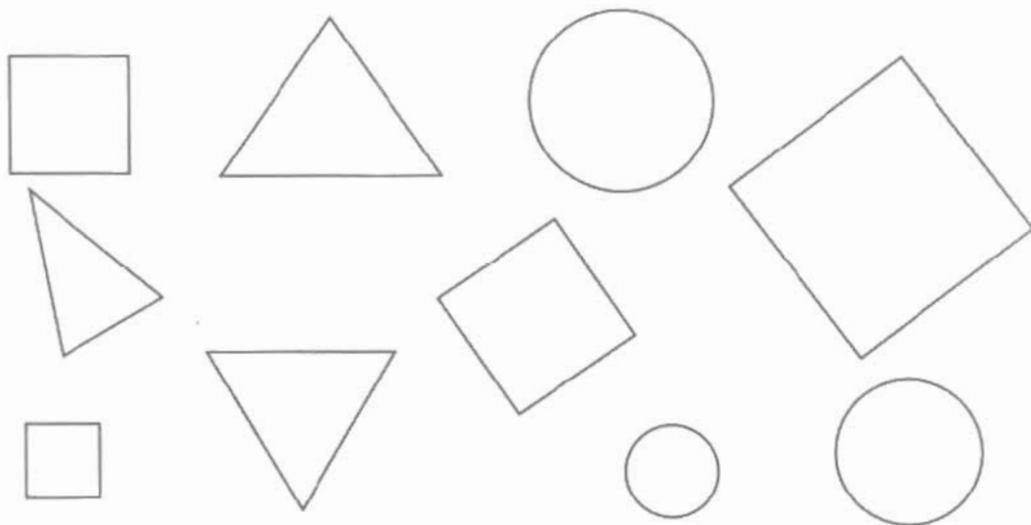


### 4. Xếp thành các hình sau :



## Bài 5 LUYỆN TẬP

1. Tô màu vào các hình : cùng hình dạng thì cùng một màu.



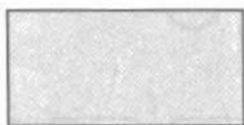
2. Ghép hình :



Ví dụ :



a)



b)



c)



# Bài 6 CÁC SỐ 1, 2, 3

## 1. Viết số :

1

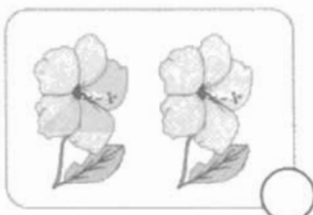
2

3

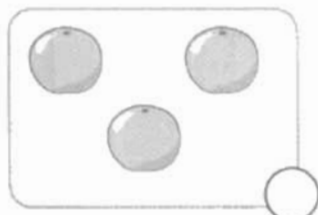
## 2. Số ?



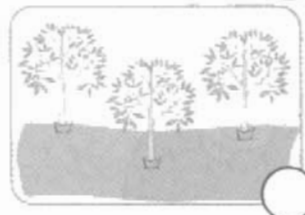
1



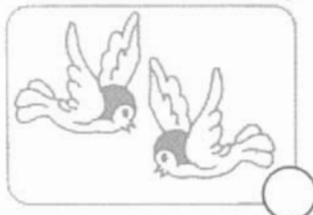
2



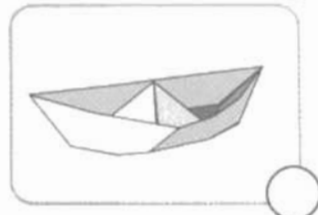
3



3



2



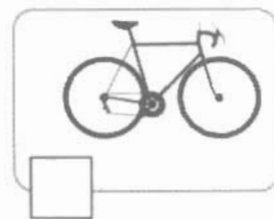
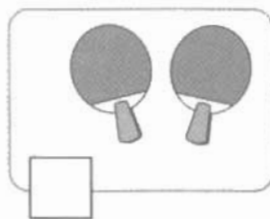
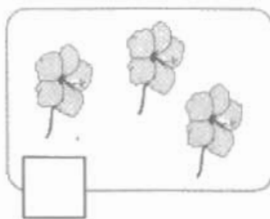
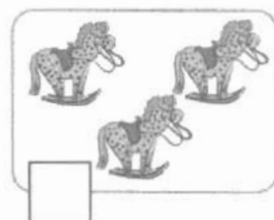
1

## 3. Viết số hoặc vẽ số chấm tròn thích hợp :





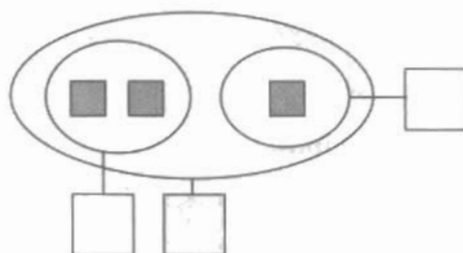
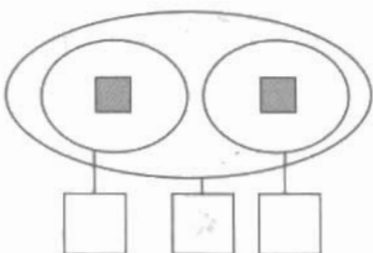
1. Số ?



2. Số ?



3. Số ?



4. Viết số :

1 2 3

## Bài 8 CÁC SỐ 1, 2, 3, 4, 5

### 1. Viết số :

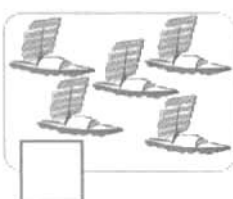
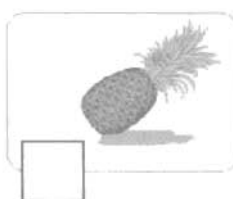
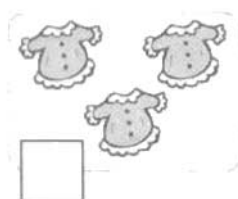
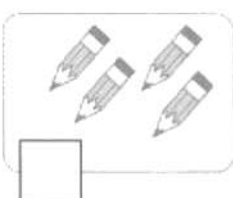
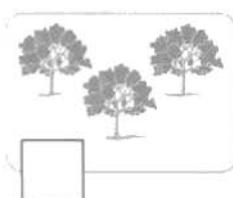
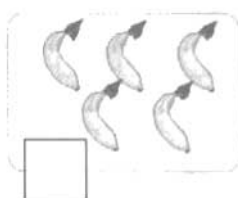
2. Số ?

1		3	4	
5	4		2	

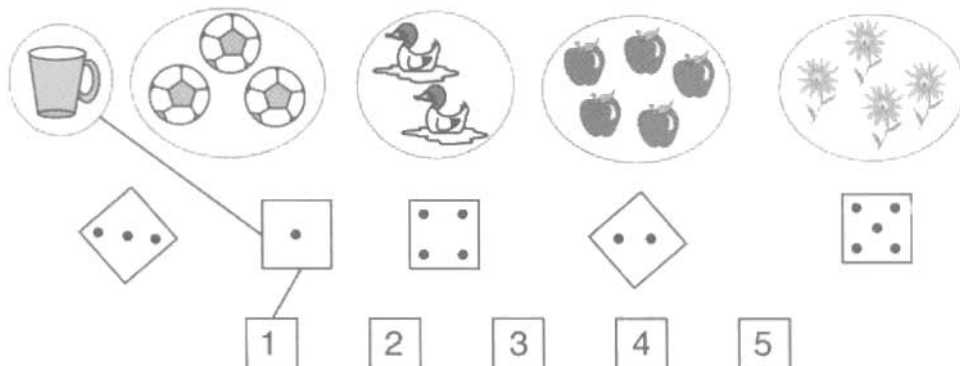
1		3		
5			2	

	2			5
	4	3		1

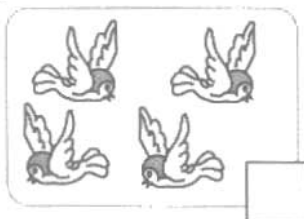
3. Số ?

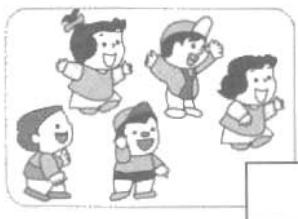


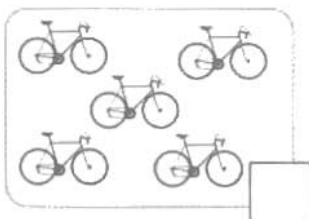
#### 4. Nói theo mẫu :

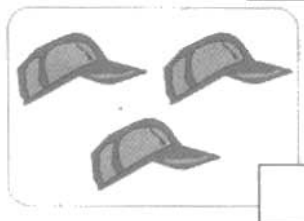


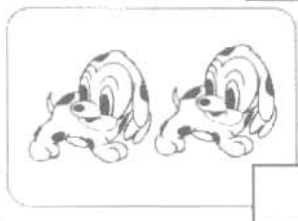
1. Số ?





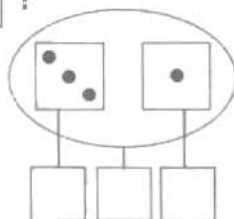
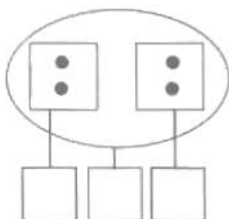
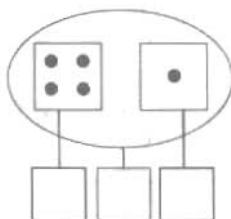
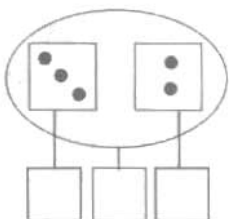









2. Số ?

3. Số ?



1	2		4	
---	---	--	---	--

		3		5
--	--	---	--	---



5	4			
---	---	--	--	--

	4		2	
--	---	--	---	--

4. Viết số :

1 2 3 4 5

5 4 3 2 1

Bài 10 **BÉ HƠN. DẤU <**

1. Viết dấu <



2. Viết (theo mẫu) :

1 dot

3 dots

1

<

3

2 dots

5 dots

3 dots

4 dots

1 dot

5 dots

3. Viết dấu < vào ô trống :

1  2

3  5

3  4

1  4

1  5

2  4

2  5

2  3

4. Nối  với số thích hợp :

1

2

3

4

5

1 <

2 <

3 <

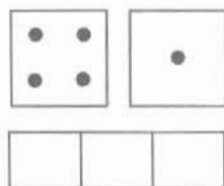
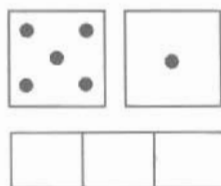
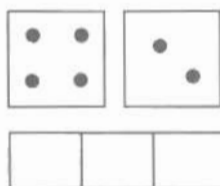
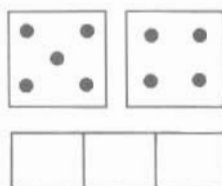
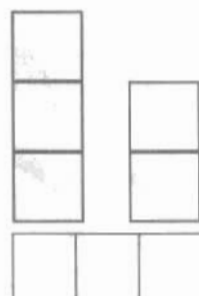
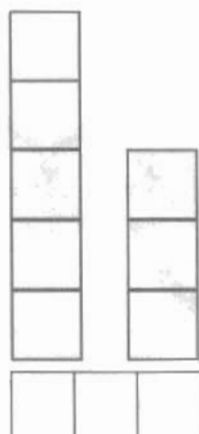
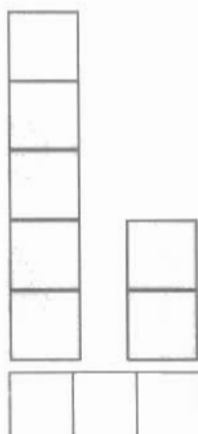
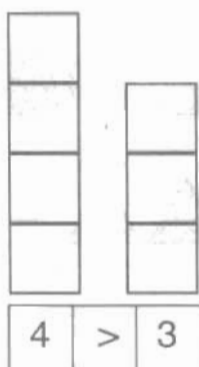
4 <

# Bài 11                      LỚN HƠN. DẤU >

## 1. Viết dấu >



## 2. Viết (theo mẫu) :



## 3. Viết dấu > vào ô trống :

2  1

5  4

4  3

3  2

4  2

5  1

5  3

5  2

## 4. Nối với số thích hợp :

2 >

3 >

4 >

5 >

①

②

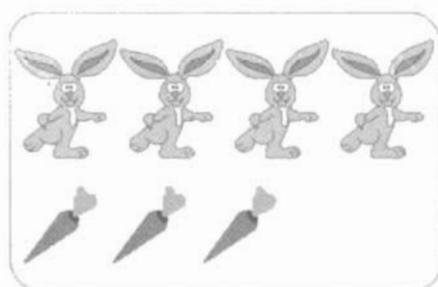
③

④

⑤

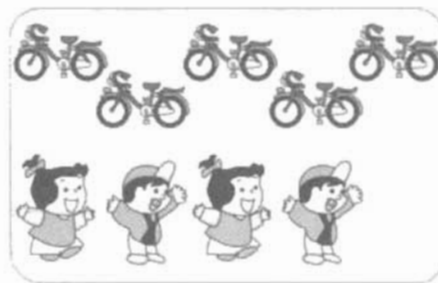
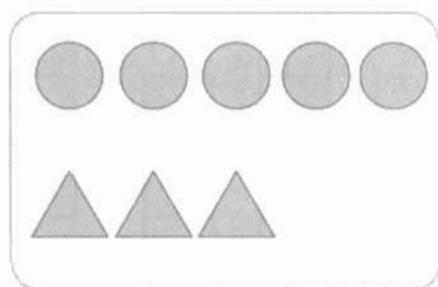
1.  $\begin{matrix} > \\ < \end{matrix}$  ?
- |             |             |             |             |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| $3 \dots 4$ | $5 \dots 2$ | $1 \dots 3$ | $2 \dots 4$ |
| $4 \dots 3$ | $2 \dots 5$ | $3 \dots 1$ | $4 \dots 2$ |

2. Viết (theo mẫu) :



4 > 3

3 < 4



3. Nối ☐ với số thích hợp :

1 <

2 <

4 <

①

②

③

④

⑤

2 >

3 >

5 >

# Bài 13 BẰNG NHAU. DẤU =

1. Viết (theo mẫu) :

=

5 = 5

2. Viết (theo mẫu) :



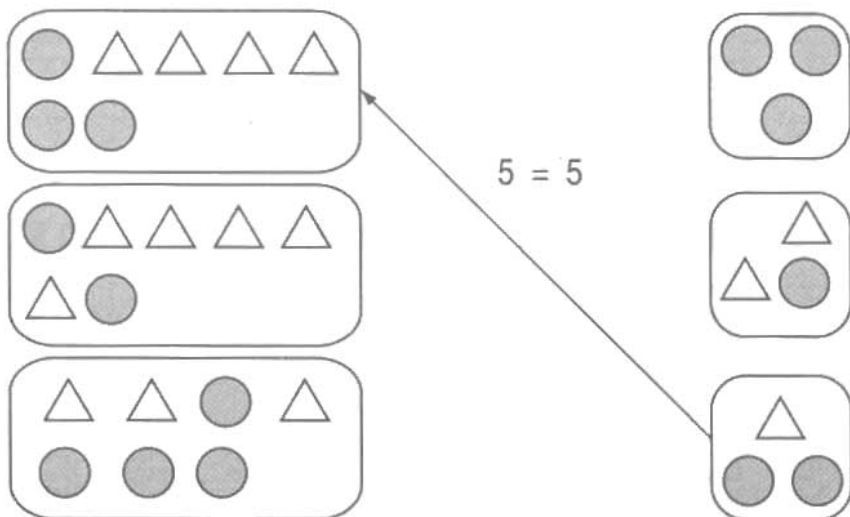
4 > 3

3 < 4



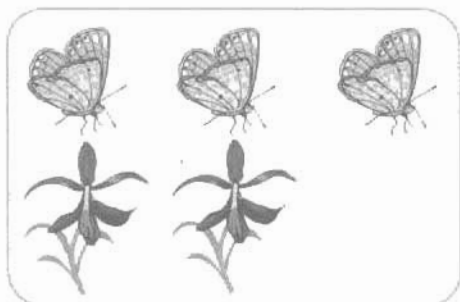
3.  $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$  ?
- |         |         |         |         |
|---------|---------|---------|---------|
| 4 ... 5 | 1 ... 4 | 2 ... 3 | 1 ... 1 |
| 2 ... 2 | 5 ... 2 | 2 ... 4 | 5 ... 1 |
| 3 ... 1 | 3 ... 3 | 2 ... 5 | 3 ... 5 |

4. Làm cho bằng nhau (theo mẫu) :



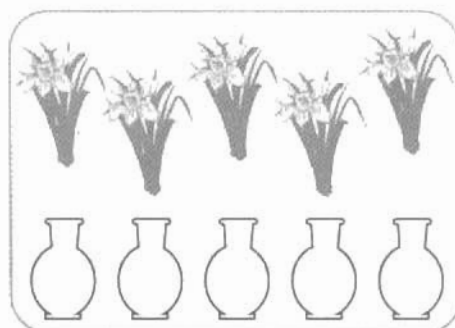
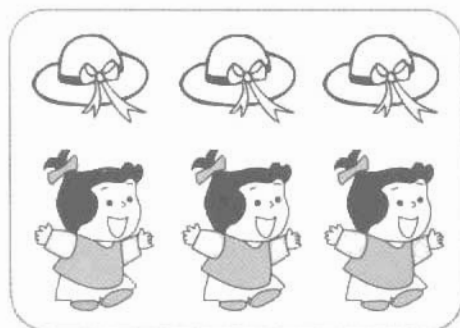
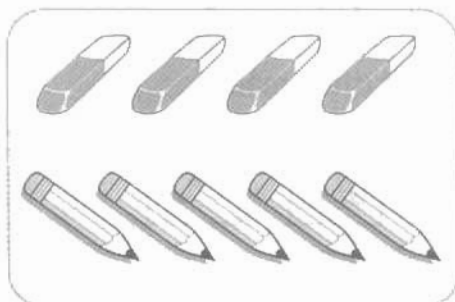
1.  $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$  ?
- |         |         |         |         |
|---------|---------|---------|---------|
| 1 ... 2 | 4 ... 3 | 2 ... 3 | 3 ... 4 |
| 2 ... 2 | 4 ... 4 | 3 ... 5 | 4 ... 5 |
| 3 ... 2 | 4 ... 5 | 2 ... 5 | 3 ... 5 |

2. Viết (theo mẫu) :

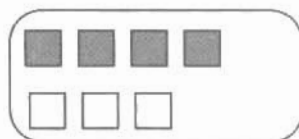
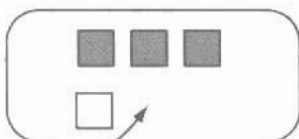


3 > 2

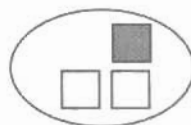
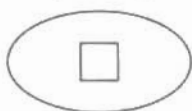
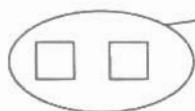
2 < 3



3. Làm cho bằng nhau (theo mẫu) :



3 = 3



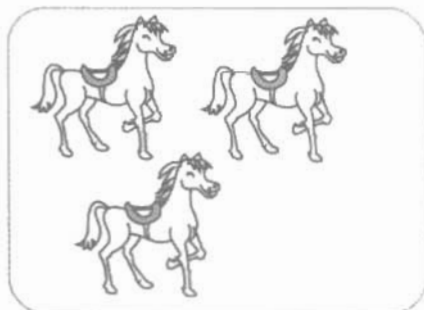
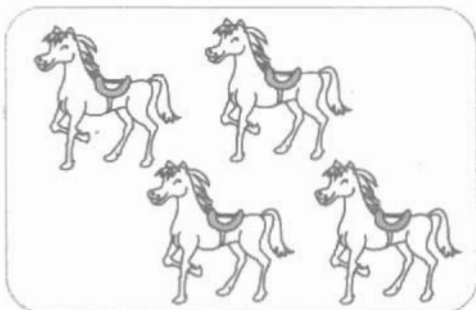


1. Làm cho bằng nhau (bằng cách : vẽ thêm hoặc gạch bớt) :

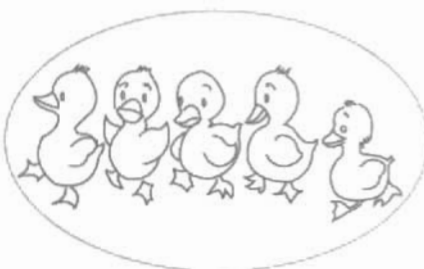
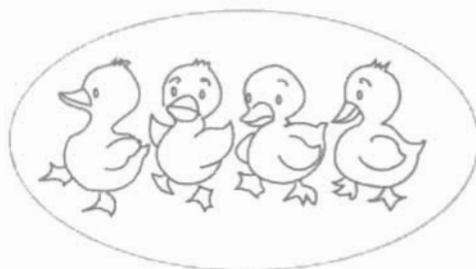
a)



b)



c)



2. Nối ☐ với số thích hợp :

$$\square < 2$$

$$\square < 3$$

$$\square < 4$$

1

2

3

3. Nối ☐ với số thích hợp :

$$2 > \square$$

$$3 > \square$$

$$4 > \square$$

$$5 > \square$$

1

2

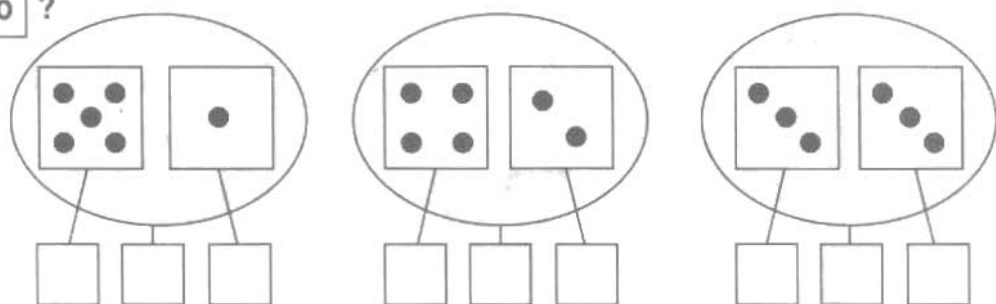
3

4

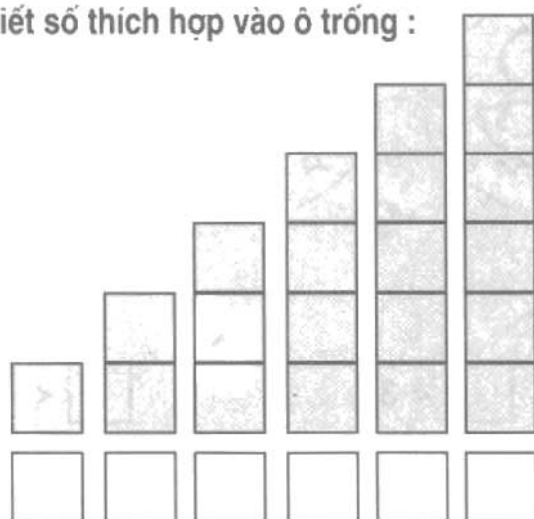
1. Viết số :

6

2. Số ?



3. Viết số thích hợp vào ô trống :



1	2				6
	2		4		
1				5	
6	5		3		
6					1
6				2	

4.



?

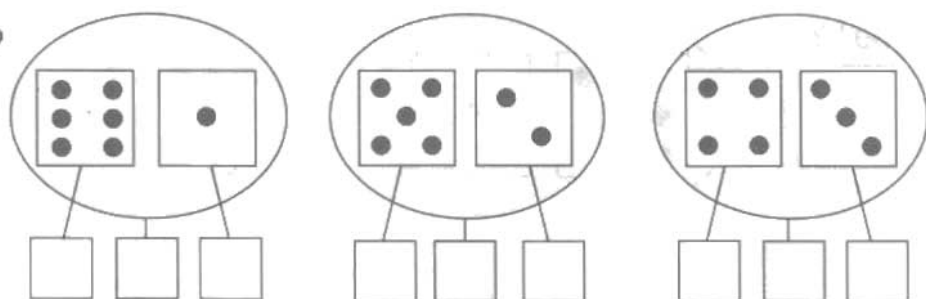
6	<input type="text"/>	5	3	<input type="text"/>	6	6	<input type="text"/>	4	3	<input type="text"/>	3
6	<input type="text"/>	4	6	<input type="text"/>	3	4	<input type="text"/>	2	3	<input type="text"/>	5
6	<input type="text"/>	2	6	<input type="text"/>	6	6	<input type="text"/>	2	3	<input type="text"/>	6

# Bài 17 SỐ 7

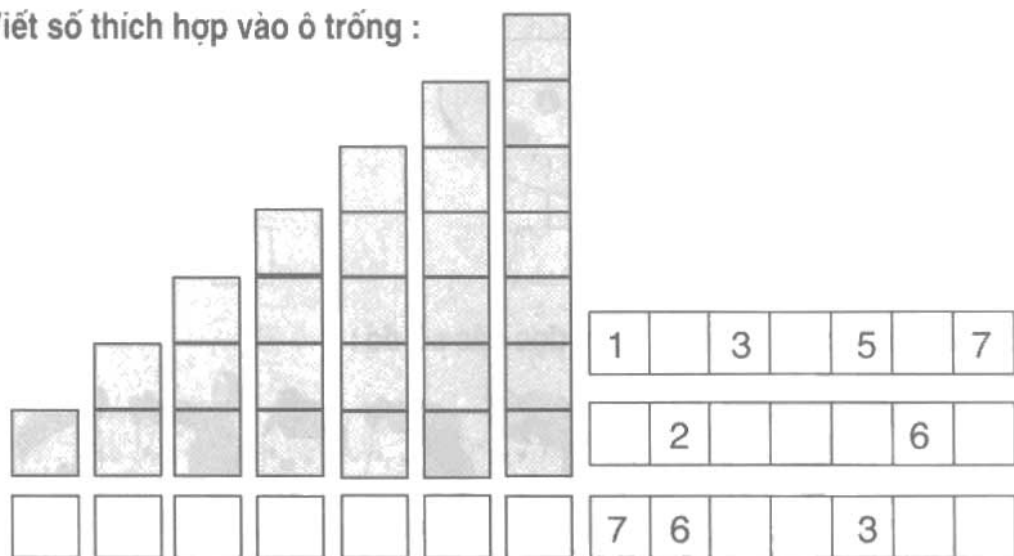
## 1. Viết số :

7

## 2. Số ?



## 3. Viết số thích hợp vào ô trống :



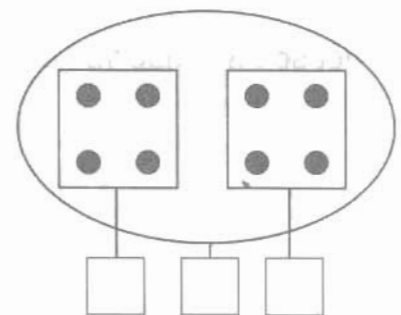
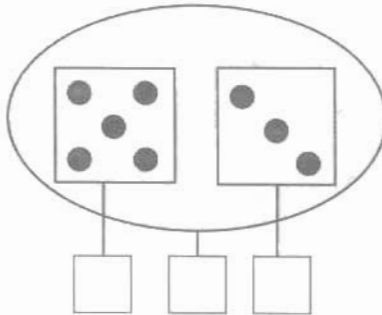
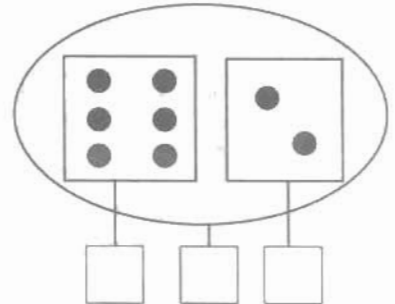
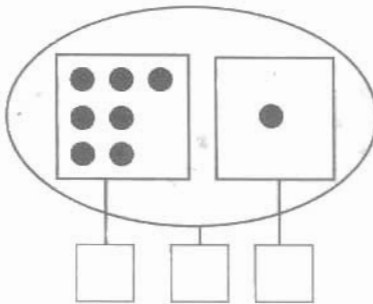
4.

$>$	7 <input type="text"/> 6	2 <input type="text"/> 5	7 <input type="text"/> 3	6 <input type="text"/> 6
$<$	7 <input type="text"/> 4	5 <input type="text"/> 7	3 <input type="text"/> 1	6 <input type="text"/> 7
$=$	7 <input type="text"/> 2	2 <input type="text"/> 7	7 <input type="text"/> 1	7 <input type="text"/> 7

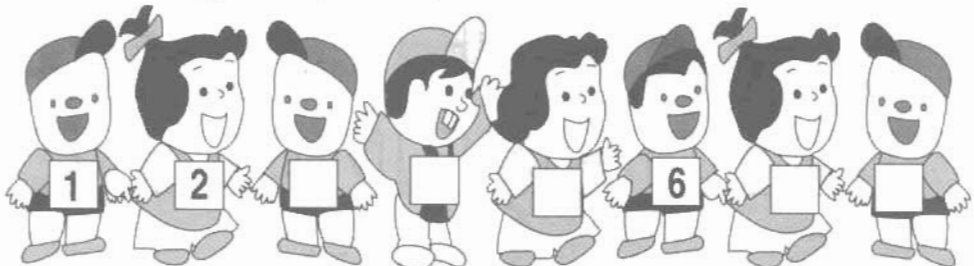
1. Viết số :

8

2. Số ?



3. Viết số thích hợp vào  rồi đọc các số đó :



4.	7 ... 8	4 ... 8	8 ... 5	1 ... 6
$>$	8 ... 7	8 ... 4	5 ... 4	6 ... 8
$<$	8 ... 8	4 ... 4	8 ... 4	1 ... 8
$=$				



1. Viết số :

0									

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

0	1		3		5
		2			

0		2				
	1			5		8

3. Viết số thích hợp vào ô trống :








0	→		→	2						
	→	1	→		→	3	→		→	5
6	→		→	8						
5	→		→		→	8	→			
	→	9								
4	→									
	→	1								
	→		→	2						

4.	0 ... 1	0 ... 5	7 ... 0	2 ... 0
$\Delta$	0 ... 2	8 ... 0	0 ... 4	2 ... 2
$\nabla$	0 ... 3	9 ... 0	0 ... 6	0 ... 0
$=$				

5. Khoanh vào số bé nhất :

9 , 5 , 0 , 2

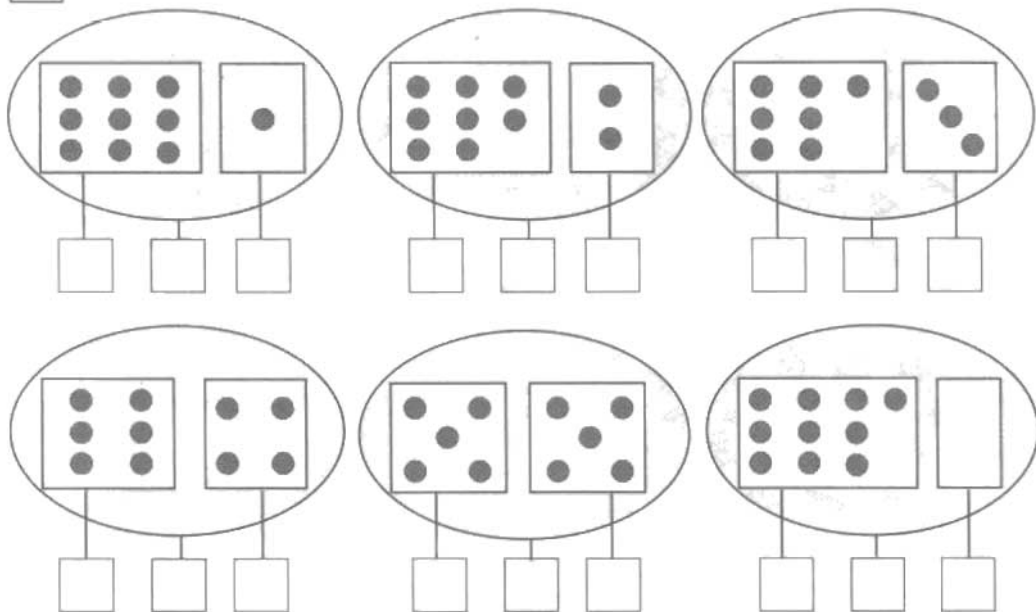
6. Xếp hình theo mẫu sau :

								
---	---	---	---	---	---	---	---	---

**1. Viết số :**

10

2. Số ?



**3. Viết số thích hợp vào ô trống :**

0		2				6			
---	--	---	--	--	--	---	--	--	--

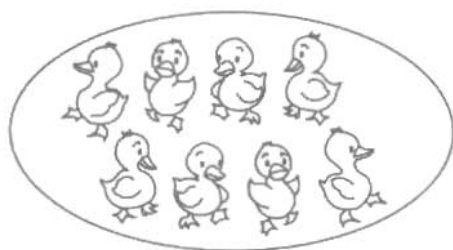
  

10						4			
----	--	--	--	--	--	---	--	--	--

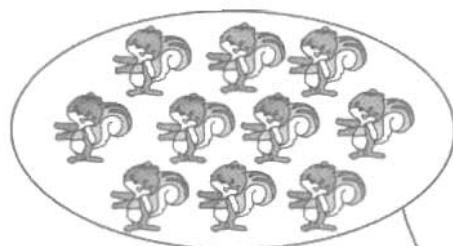
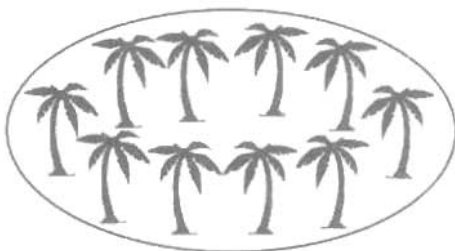
4. Khoanh vào số lớn nhất :

- a) 4 , 2 , 7 , 1.  
b) 8 , 10 , 9 , 6.

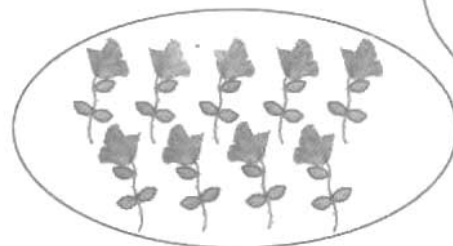
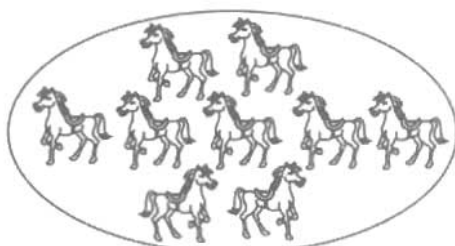
1. Nối (theo mẫu) :



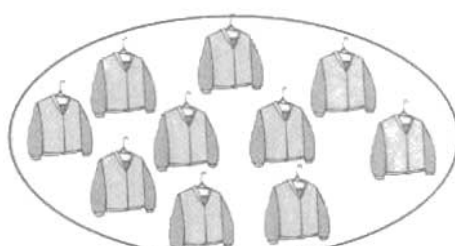
8



9

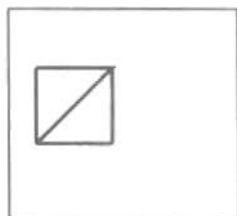
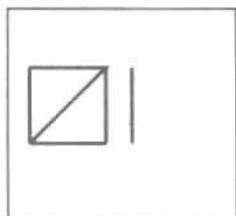
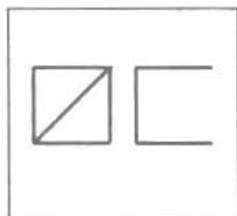
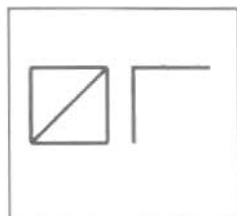


10



2. Vẽ thêm cho đủ 10 (theo mẫu) :

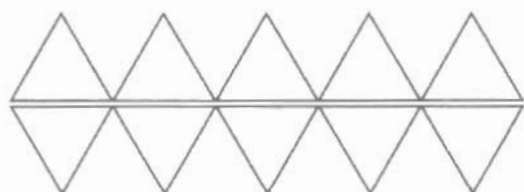
Mẫu :



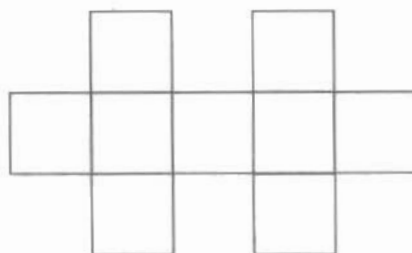


### 3. Điền số thích hợp vào :

a) Có mấy hình tam giác ?




b) Có mấy hình vuông ?




4. a)



?

0 ... 1

0 ... 2

0 ... 3

8 ... 5

5 ... 0

8 ... 0

6 ... 9

9 ... 6

9 ... 9

10 ... 9

9 ... 10

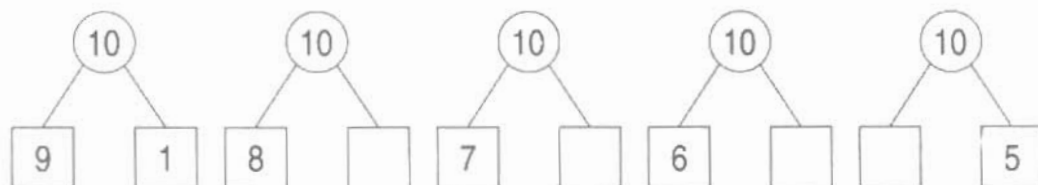
10 ... 10

b) Trong các số từ 0 đến 10 :

Số bé nhất là : ...

Số lớn nhất là : ...

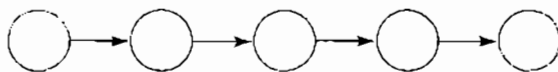
5.  Số ?



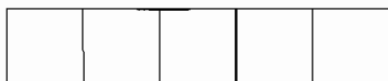


**4. Xếp các số 8, 2, 1, 5, 10 :**

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn :



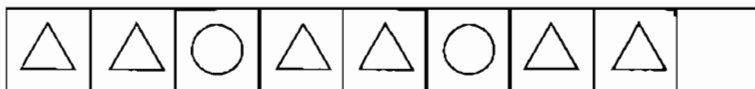
b) Theo thứ tự từ lớn đến bé :



**5. a) Xếp hình theo mẫu sau :**

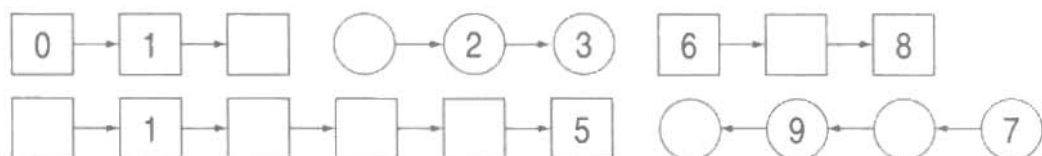


b) Xếp hình còn thiếu vào ô trống :



# Bài 24 **LUYỆN TẬP CHUNG**

## 1. Số ?



## 2.



?

$8 \dots 5$        $3 \dots 6$        $10 \dots 9$        $2 \dots 2$        $0 \dots 1$   
 $4 \dots 9$        $7 \dots 7$        $9 \dots 10$        $0 \dots 2$        $1 \dots 0$

## 3. Số ?

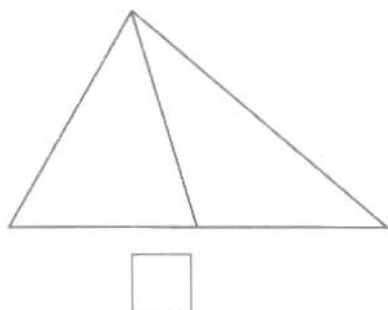
$\square < 1$        $\square > 9$        $6 < \square < 8$

## 4. Viết các số 6, 2, 9, 4, 7 :

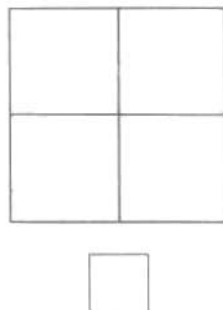
- a) Theo thứ tự từ bé đến lớn : .....  
 b) Theo thứ tự từ lớn đến bé : .....

## 5. Điền số thích hợp vào $\square$ :

a) Có mấy hình tam giác ?

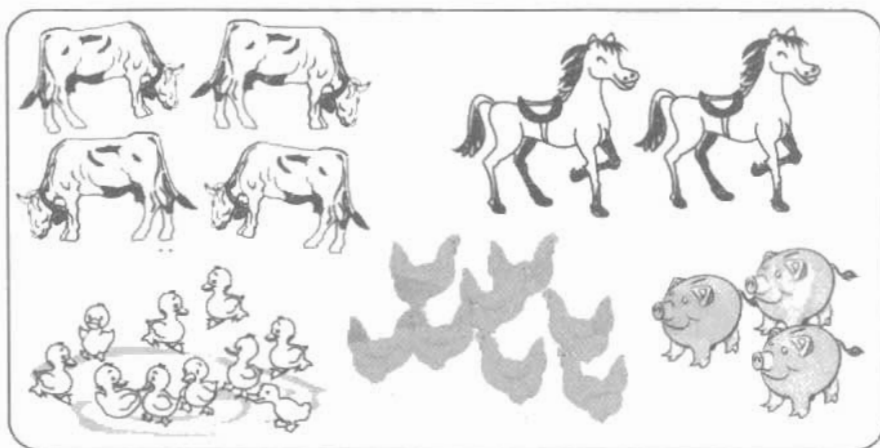


b) Có mấy hình vuông ?



# TỰ KIỂM TRA

1. Số ?



2. Số ?

0	1	2			5
---	---	---	--	--	---

5		7	8	
---	--	---	---	--

	1	2
--	---	---

3	2	1	
---	---	---	--

7	6		4
---	---	--	---

	9		7
--	---	--	---

3.



?

0 ... 1

8 ... 5

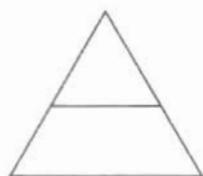
7 ... 7

3 ... 9

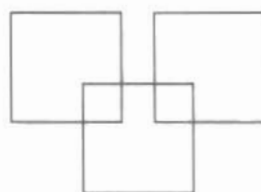
10 ... 6

4 ... 8

4. Số ?



... hình tam giác



... hình vuông

**Bài 25 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 3**

1. **Số** ?     $1 + 2 = \square$      $1 + 1 = \square$      $3 = \square + \square$   
                  $2 + 1 = \square$      $2 = 1 + \square$      $3 = \square + \square$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$\begin{array}{r} 1 \\ + 1 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 1 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + \dots \\ \hline 2 \end{array}$	$\begin{array}{r} \dots \\ + 2 \\ \hline 3 \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + \dots \\ \hline 3 \end{array}$
---	---	---	---	---	---

3. Nối phép cộng với số thích hợp :

1 + 1

2

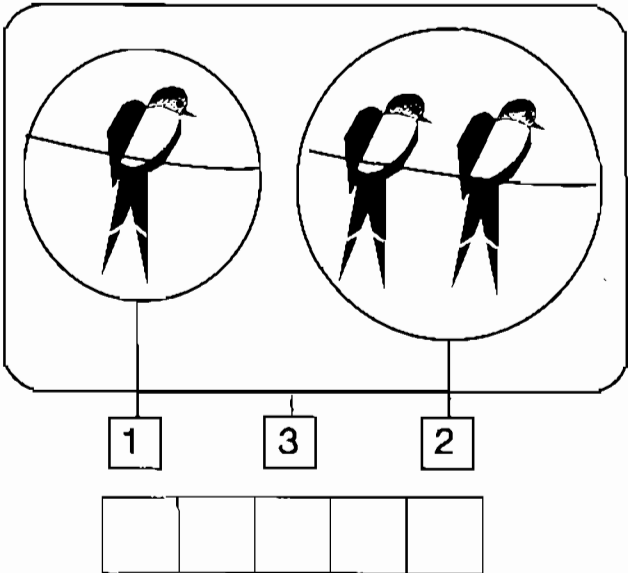
1 + 2

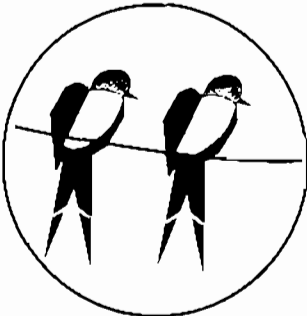
3

2 + 1

4

4. Viết phép tính thích hợp :



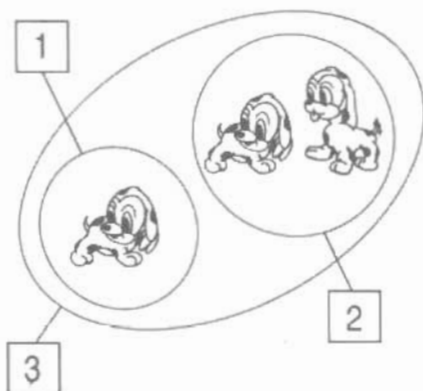


1

3

2

1. a) Số ?



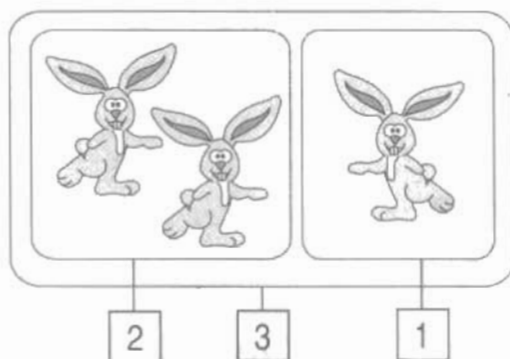
$$\square + \square = \square$$

$$\square + \square = \square$$

b) + ?

$$2 \square + 1 = 3$$

$$1 \square + 2 = 3$$



2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \dots \\ 1 \\ \hline 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ \dots \\ \hline 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \dots \\ 2 \\ \hline 3 \end{array}$$

3. Số ?

$$1 + \square = 2$$

$$\square + 1 = 3$$

$$3 = \square + 1$$

$$\square + 1 = 2$$

$$2 + \square = 3$$

$$3 = 1 + \square$$

$$1 + 1 = \square$$

$$2 + 1 = \square$$

$$1 + 2 = 2 + \square$$

# Bài 27 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 4

## 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{ccccccccc} 2+2 = \dots & 3+1 = \dots & 1+1 = \dots & 4 = 3+ \dots & 4 = 1+ \dots \\ 1+3 = \dots & 2+1 = \dots & 1+2 = \dots & 4 = 2+ \dots & 3 = 1+ \dots \end{array}$$

## 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 3 \\ + 1 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + \dots \\ \hline 3 \end{array} \quad \begin{array}{r} 3 \\ + \dots \\ \hline 4 \end{array} \quad \begin{array}{r} 2 \\ + \dots \\ \hline 4 \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + \dots \\ \hline 4 \end{array}$$

3.

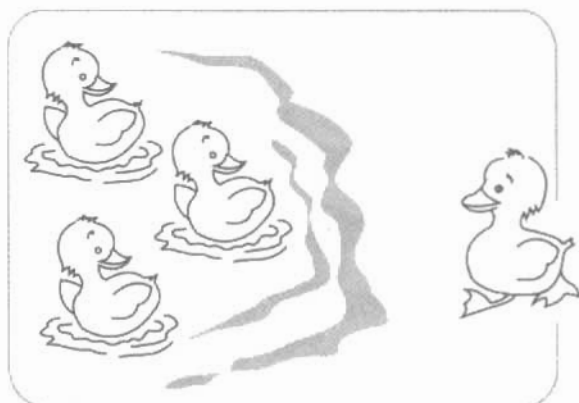


?

$$\begin{array}{l} 3 \dots 2+1 \\ 3 \dots 1+3 \\ 3 \dots 1+1 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 1+2 \dots 4 \\ 3+1 \dots 4 \\ 2+2 \dots 4 \end{array}$$

## 4. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--

5. Số ?

$$\square + \square = 4$$



1. Tính :

a)	$1 + 1 = \dots$	$1 + 2 = \dots$	$2 + 2 = \dots$	$1 + 1 = \dots$
	$2 + 1 = \dots$	$1 + 3 = \dots$	$3 + 1 = \dots$	$1 + 2 = \dots$
	$3 + 1 = \dots$	$1 + 1 = \dots$	$1 + 3 = \dots$	$2 + 1 = \dots$

b)	$\begin{array}{r} 3 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$
	...	...	...	...	...	...

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

$\begin{array}{c} \textcircled{1} \xrightarrow{+1} \square \\ \textcircled{2} \xrightarrow{+1} \square \end{array}$	$\begin{array}{c} \textcircled{1} \xrightarrow{+2} \square \\ \textcircled{2} \xrightarrow{+2} \square \end{array}$	$\begin{array}{c} \textcircled{3} \xrightarrow{+1} \square \\ \textcircled{1} \xrightarrow{+3} \square \end{array}$	$\begin{array}{c} \textcircled{2} \xrightarrow{+1} \square \\ \textcircled{1} \xrightarrow{+2} \square \end{array}$
---	---	---	---

3. Tính :

$1 + 1 + 2 = \dots$	$2 + 1 + 1 = \dots$	$1 + 2 + 1 = \dots$
---------------------	---------------------	---------------------

4.

$\begin{array}{c} > \\ < \\ = \end{array} ?$	$2 + 1 \dots 4$ $2 + 2 \dots 4$	$2 + 1 \dots 3$ $2 + 2 \dots 3$	$2 + 1 \dots 1 + 3$ $1 + 3 \dots 3 + 1$
--	------------------------------------	------------------------------------	--

5. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--

# Bài 29 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 5

## 1. Tính :

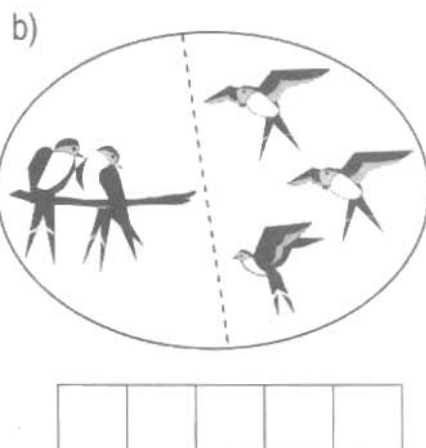
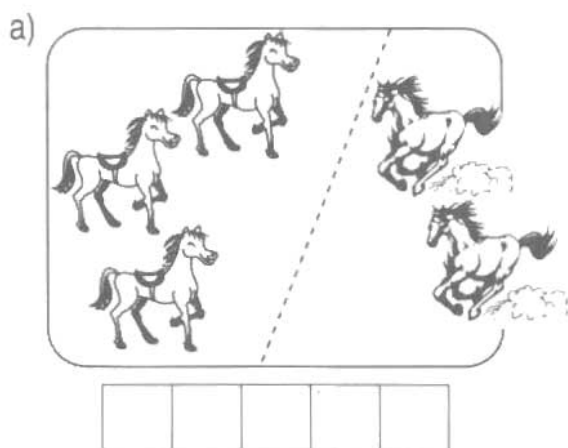
a)  $2 + 3 = \dots$        $4 + 1 = \dots$        $2 + 2 = \dots$        $1 + 1 = \dots$   
 $3 + 2 = \dots$        $1 + 4 = \dots$        $2 + 1 = \dots$        $3 + 1 = \dots$

b) 
$$\begin{array}{r} 4 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 2 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 3 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 1 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$
  
 $\dots$        $\dots$        $\dots$        $\dots$        $\dots$        $\dots$

## 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$4 + 1 = \dots$        $3 + 2 = \dots$        $2 + 1 = \dots$        $3 + 1 = \dots$   
 $1 + 4 = \dots$        $2 + 3 = \dots$        $1 + 2 = \dots$        $2 + 2 = \dots$   
 $5 = 1 + \dots$        $5 = 3 + \dots$        $3 = 2 + \dots$        $4 = 2 + \dots$

## 3. Viết phép tính thích hợp :



## 4. Số ?

$\square + \square = 5$

$\square + \square = 4$

$\square + \square = 3$

1. Số ?

$1 + 1 = \square$

$1 + 2 = \square$

$1 + 3 = \square$

$1 + 4 = \square$

$2 + 1 = \square$

$2 + 2 = \square$

$2 + 3 = \square$

$3 + 1 = \square$

$3 + 2 = \square$

$4 + 1 = \square$

$4 + 1 = 1 + \square$

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

...

3. Tính :

$3 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 2 + 2 = \dots$

$2 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 3 + 1 = \dots$

$2 + 2 + 1 = \dots$

$2 + 1 + 2 = \dots$

4.



?

$5 \dots 3 + 2$

$4 \dots 3 + 2$

$3 + 2 \dots 2 + 3$

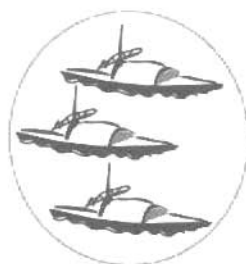
$5 \dots 3 + 1$

$4 \dots 3 + 1$

$1 + 2 + 2 \dots 2 + 2$

5. Viết phép tính thích hợp :

a)

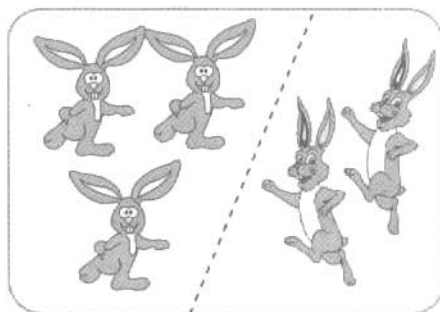


và



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

# Bài 31 SỐ 0 TRONG PHÉP CỘNG

## 1. Tính :

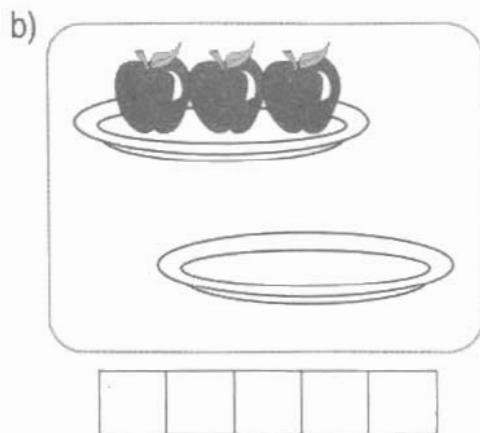
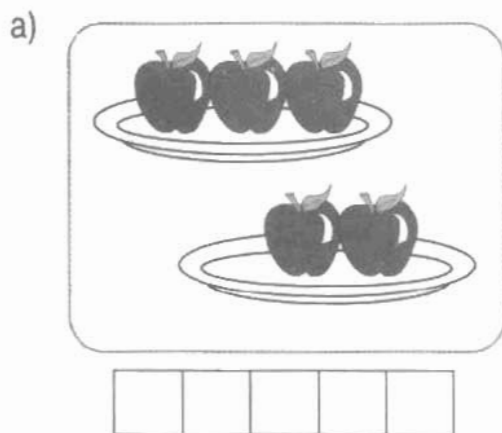
a)  $4 + 0 = \dots$        $3 + 0 = \dots$        $0 + 2 = \dots$        $1 + 0 = \dots$   
 $0 + 4 = \dots$        $0 + 3 = \dots$        $2 + 0 = \dots$        $0 + 1 = \dots$

b) 
$$\begin{array}{r} 5 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 3 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 0 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 0 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 1 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$
  
 $\dots$        $\dots$        $\dots$        $\dots$        $\dots$

## 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$4 + \dots = 4$        $3 + 0 = 2 + \dots$        $\dots + 2 = 4$   
 $\dots + 3 = 3$        $\dots + 2 = 2 + 0$        $0 + \dots = 0$

## 3. Viết phép tính thích hợp :



## 4. Nối phép tính với số thích hợp :

$3 + 0$        $0 + 4$        $5 + 0$

3      5      4

1. Tính :

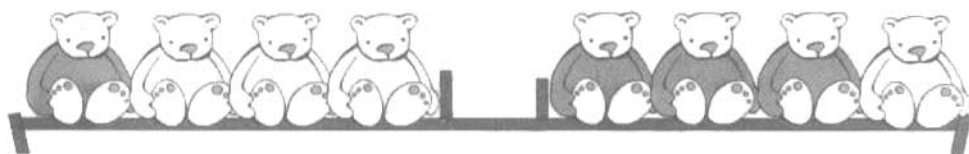
$0 + 1 = \dots$	$0 + 2 = \dots$	$0 + 3 = \dots$	$0 + 4 = \dots$
$1 + 1 = \dots$	$1 + 2 = \dots$	$1 + 3 = \dots$	$1 + 4 = \dots$
$2 + 1 = \dots$	$2 + 2 = \dots$	$2 + 3 = \dots$	
$3 + 1 = \dots$	$3 + 2 = \dots$		
$4 + 1 = \dots$			

2. Tính :

$3 + 2 = \dots$	$1 + 4 = \dots$	$1 + 2 = \dots$	$0 + 5 = \dots$
$2 + 3 = \dots$	$4 + 1 = \dots$	$2 + 1 = \dots$	$5 + 0 = \dots$

3.

$\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$ ?	$3 + 2 \dots 4$	$5 + 0 \dots 5$	$3 + 1 \dots 4 + 1$
	$2 + 1 \dots 2$	$0 + 4 \dots 3$	$2 + 0 \dots 0 + 2$



$1 + 3 \dots 3 + 1$

4. Viết kết quả phép cộng :

+	1	2	3	4
1				
2				
3				
4				



1. Tính :

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 0 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

...

2. Tính :

$2 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 3 + 1 = \dots$

$3 + 1 + 1 = \dots$

$4 + 1 + 0 = \dots$

$2 + 2 + 1 = \dots$

$2 + 0 + 3 = \dots$

3.



?

$2 + 2 \dots 5$

$2 + 3 \dots 5$

$5 + 0 \dots 5$

$2 + 1 \dots 1 + 2$

$2 + 2 \dots 1 + 2$

$2 + 0 \dots 1 + 2$

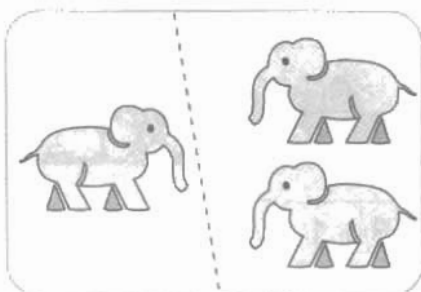
$3 + 1 \dots 3 + 2$

$3 + 1 \dots 1 + 3$

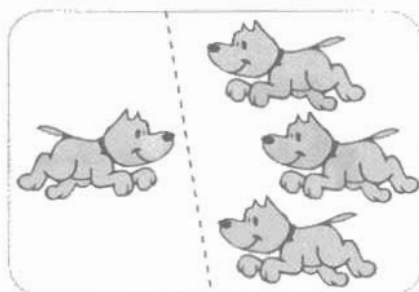
$1 + 4 \dots 4 + 1$

4. Viết phép tính thích hợp :

a)

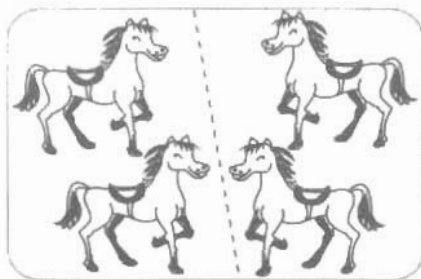


--	--	--	--	--

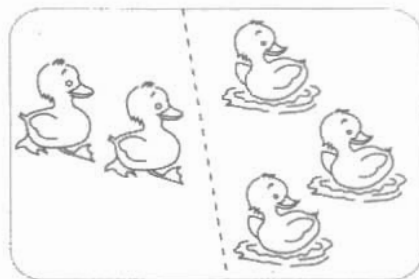


--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--

# Bài 34 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 3

1. Tính :  $1 + 2 = \dots$        $3 - 1 = \dots$        $1 + 1 = \dots$        $2 - 1 = \dots$   
 $3 - 2 = \dots$        $3 - 2 = \dots$        $2 - 1 = \dots$        $3 - 1 = \dots$   
 $3 - 1 = \dots$        $2 - 1 = \dots$        $3 - 1 = \dots$        $3 - 2 = \dots$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

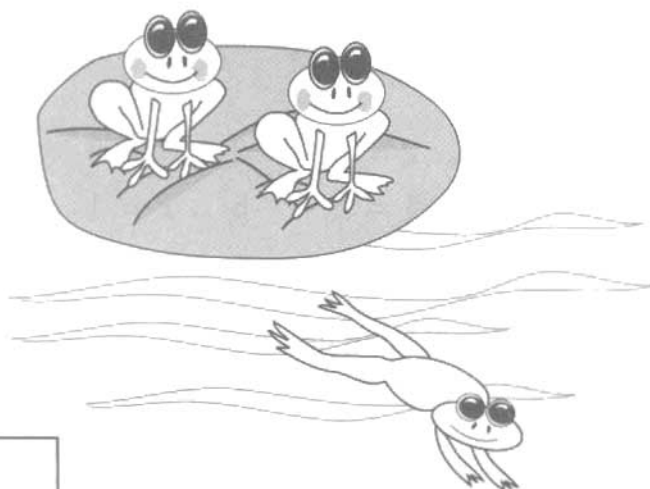
$\begin{array}{r} - 2 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} - 2 \\ \dots \\ \hline 1 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ \dots \\ \hline 2 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ \dots \\ \hline 1 \end{array}$
---	---	---	---	---	---

3. Nối phép tính với số thích hợp :

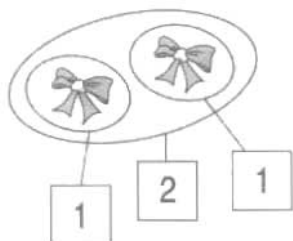
$3 - 2$	$2 - 1$	$3 - 1$
①	②	③

4. Viết phép tính thích hợp :

--	--	--	--	--

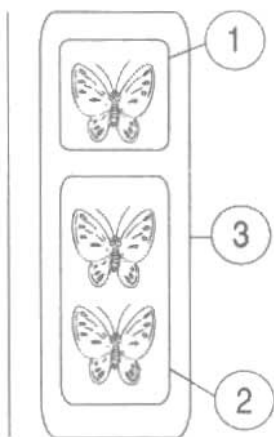


1. Số ?



$$\square + \square = \square$$

$$\square - \square = \square$$



$$\square + \square = \square$$

$$\square + \square = \square$$

$$\square - \square = \square$$

$$\square - \square = \square$$

2. Tính :
- |                 |                 |                 |                     |
|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------|
| $1 + 2 = \dots$ | $1 + 1 = \dots$ | $1 + 2 = \dots$ | $1 + 1 + 1 = \dots$ |
| $3 - 1 = \dots$ | $2 - 1 = \dots$ | $1 + 3 = \dots$ | $3 - 1 - 1 = \dots$ |
| $3 - 2 = \dots$ | $2 + 1 = \dots$ | $1 + 4 = \dots$ | $3 - 1 + 1 = \dots$ |

3. Viết số thích hợp vào ô trống :

$$\textcircled{3} \xrightarrow{-2} \square$$

$$\textcircled{3} \xrightarrow{-1} \square$$

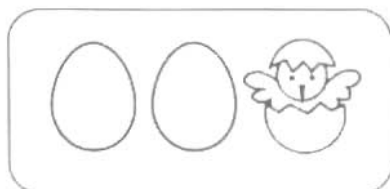
$$\textcircled{2} \xrightarrow{+1} \square$$

$$\textcircled{2} \xrightarrow{-1} \square$$

4.  $\pm$  ?
- |                 |                 |                 |                 |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| $1 \dots 2 = 3$ | $2 \dots 1 = 3$ | $1 \dots 1 = 2$ | $1 \dots 4 = 5$ |
| $3 \dots 1 = 2$ | $3 \dots 2 = 1$ | $2 \dots 1 = 1$ | $2 \dots 2 = 4$ |

5. Viết phép tính thích hợp :

--	--	--	--	--





# Bài 36 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 4

## 1. Tính :

$3 + 1 = \dots$

$4 - 2 = \dots$

$4 - 1 = \dots$

$1 + 2 = \dots$

$4 - 3 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$4 - 1 = \dots$

$4 - 3 = \dots$

$2 - 1 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

## 2. Tính :

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 2 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

## 3.



?

$4 - 1 \dots 2$

$4 - 2 \dots 2$

$3 - 1 \dots 2$

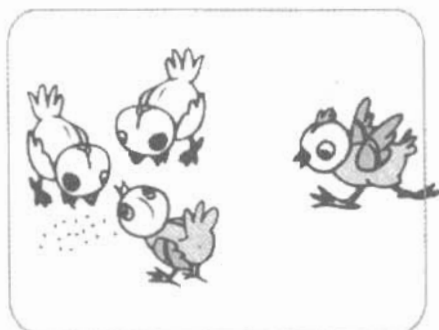
$4 - 3 \dots 4 - 2$

$4 - 1 \dots 3 + 1$

$3 - 1 \dots 3 - 2$

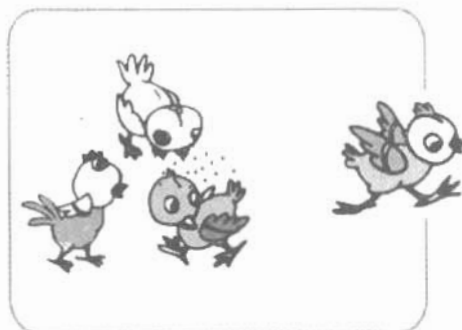
## 4. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

1. Tính :

a) 
$$\begin{array}{r} 4 \\ -1 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 4 \\ -2 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 4 \\ -3 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 3 \\ -2 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 3 \\ -1 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 2 \\ -1 \\ \hline \end{array}$$

b)  $4 - 2 - 1 = \dots$   $4 - 1 - 1 = \dots$   $4 - 1 - 2 = \dots$

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

$4 \xrightarrow{-2} \square$

$4 \xrightarrow{-3} \square$

$3 \xrightarrow{-1} \square$

$3 \xrightarrow{-2} \square$

$2 \xrightarrow{+3} \square$

$4 \xrightarrow{-1} \square$

$3 \xrightarrow{+2} \square$

$2 \xrightarrow{-1} \square$

3.



?

$2 \dots 4 - 1$

$3 \dots 4 - 1$

$4 \dots 4 - 1$

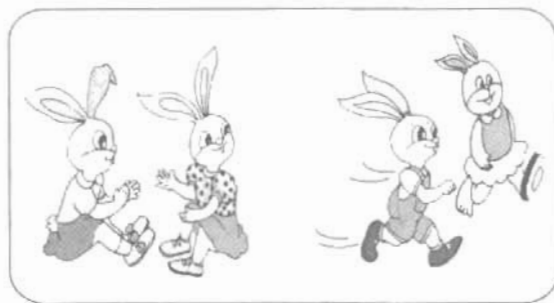
$3 - 2 \dots 3 - 1$

$4 - 1 \dots 4 - 2$

$4 - 1 \dots 3 + 0$

4. Viết phép tính thích hợp :

--	--	--	--	--



5. Đùng ghi đ, sai ghi s :

$4 - 1 = 3$  ☐

$4 + 1 = 5$  ☐

$4 - 1 = 2$  ☐

$4 - 3 = 2$  ☐

# Bài 38 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 5

## 1. Tính :

$5 - 1 = \dots$	$4 - 1 = \dots$	$3 - 1 = \dots$	$2 + 3 = \dots$
$5 - 2 = \dots$	$4 - 2 = \dots$	$3 - 2 = \dots$	$3 + 2 = \dots$
$5 - 3 = \dots$	$4 - 3 = \dots$	$2 - 1 = \dots$	$5 - 2 = \dots$
$5 - 4 = \dots$			$5 - 3 = \dots$

## 2. Tính :

$2 - 1 = \dots$	$3 - 2 = \dots$	$4 - 3 = \dots$	$5 - 4 = \dots$
$3 - 1 = \dots$	$4 - 2 = \dots$	$5 - 3 = \dots$	
$4 - 1 = \dots$	$5 - 2 = \dots$		
$5 - 1 = \dots$			

## 3. Tính :

$\begin{array}{r} 5 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...

## 4. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--

## 5.

$>$
$<$
$=$

?

$4 - 1 \dots 5 - 1$

$5 - 3 \dots 4 - 2$

$5 - 2 \dots 4 + 1$

$4 + 0 \dots 5 - 4$

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

...

2. Tính :

$$5 - 2 - 1 = \dots$$

$$5 - 2 - 2 = \dots$$

$$4 - 2 - 1 = \dots$$

$$5 - 1 - 2 = \dots$$

$$3 - 1 - 1 = \dots$$

$$5 - 1 - 1 = \dots$$

3.



?

$$5 - 2 \dots 4$$

$$5 - 2 \dots 3$$

$$5 - 2 \dots 2$$

$$5 - 4 \dots 2$$

$$5 - 3 \dots 1$$

$$5 - 1 \dots 4$$

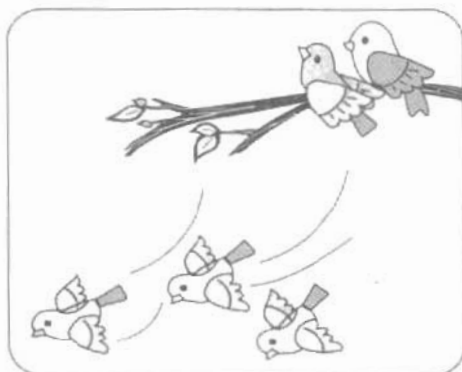
$$4 + 1 \dots 5$$

$$5 - 1 \dots 5$$

$$5 - 4 \dots 0$$

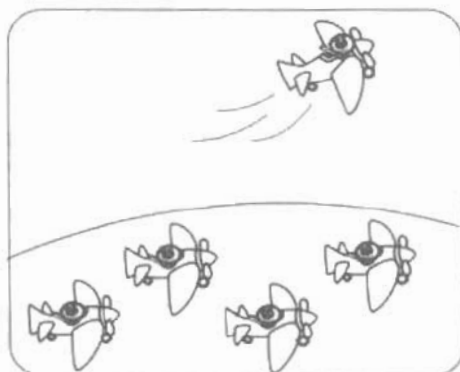
4. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

5. Số ?

$$3 + \square = 5 - 2$$

# Bài 40 SỐ 0 TRONG PHÉP TRỪ

1. Tính :

$5 - 1 = \dots$	$1 - 1 = \dots$	$1 - 0 = \dots$
$5 - 2 = \dots$	$2 - 2 = \dots$	$2 - 0 = \dots$
$5 - 3 = \dots$	$3 - 3 = \dots$	$3 - 0 = \dots$
$5 - 4 = \dots$	$4 - 4 = \dots$	$4 - 0 = \dots$
$5 - 5 = \dots$	$5 - 5 = \dots$	$5 - 0 = \dots$

2. Tính :

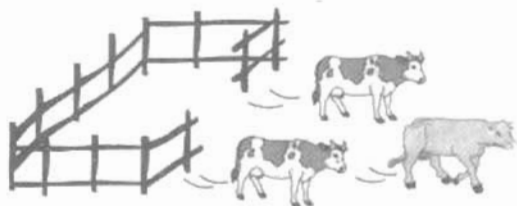
$0 + 2 = \dots$	$0 + 3 = \dots$	$0 + 4 = \dots$
$2 + 0 = \dots$	$3 + 0 = \dots$	$4 + 0 = \dots$
$2 - 2 = \dots$	$3 - 3 = \dots$	$4 - 4 = \dots$
$2 - 0 = \dots$	$3 - 0 = \dots$	$4 - 0 = \dots$

3. **Số** ?

$5 - 5 = \square$	$4 - 4 = \square$	$3 + 0 = \square$
$5 - \square = 5$	$\square - 0 = 4$	$3 - 0 = \square$
$5 + \square = 5$	$4 + \square = 4$	$\square + \square = 0$

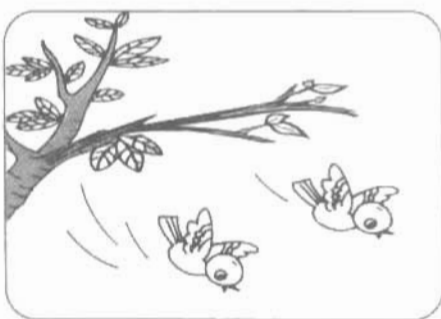
4. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

1. Tính :  $5 - 0 = \dots$        $4 - 1 = \dots$        $3 - 3 = \dots$        $2 - 0 = \dots$   
 $5 - 5 = \dots$        $4 - 4 = \dots$        $3 - 2 = \dots$        $2 + 0 = \dots$

2. Tính :

$\begin{array}{r} 5 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...

3. Tính :  $2 - 1 - 0 = \dots$        $3 - 1 - 2 = \dots$        $5 - 2 - 0 = \dots$   
 $4 - 1 - 3 = \dots$        $4 - 0 - 2 = \dots$        $4 - 2 - 2 = \dots$

4.



?

$5 - 3 \dots 2$

$5 - 4 \dots 2$

$5 - 1 \dots 2$

$3 - 3 \dots 1$

$3 - 0 \dots 1$

$3 - 2 \dots 1$

$4 - 4 \dots 0$

$4 - 1 \dots 0$

$4 - 3 \dots 0$

5. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

1. Tính :

a)	$\begin{array}{r} 3 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$
	...	...	...	...	...	...
b)	$\begin{array}{r} 5 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 0 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$
	...	...	...	...	...	...

2. Tính :

$5 + 0 = \dots$	$2 + 3 = \dots$	$4 + 1 = \dots$	$1 + 3 = \dots$	$2 + 1 = \dots$
$0 + 5 = \dots$	$3 + 2 = \dots$	$1 + 4 = \dots$	$3 + 1 = \dots$	$1 + 2 = \dots$

3. Tính :

$3 + 1 + 1 = \dots$	$2 + 2 + 0 = \dots$	$3 - 2 - 1 = \dots$
$5 - 2 - 2 = \dots$	$4 - 1 - 2 = \dots$	$5 - 3 - 2 = \dots$

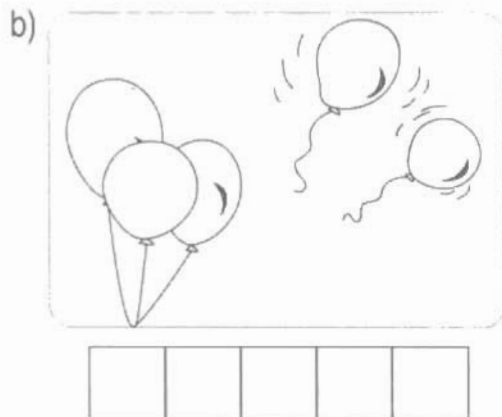
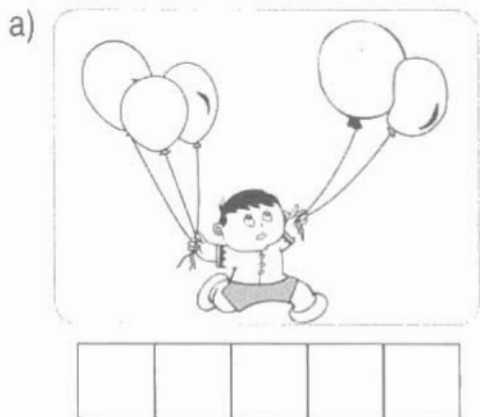
4.



?

$4 + 1 \dots 4$	$5 - 1 \dots 5$	$3 + 0 \dots 3$
$4 + 1 \dots 5$	$5 - 0 \dots 5$	$3 + 1 \dots 4$
$4 - 1 \dots 4$	$4 + 1 \dots 4$	$3 + 1 \dots 5$

5. Viết phép tính thích hợp :



1. Tính :

$$\begin{array}{cccccc} 4 + 0 = \dots & 5 - 3 = \dots & 5 + 0 = \dots & 3 - 3 = \dots & 2 - 2 = \dots \\ 1 + 4 = \dots & 5 - 2 = \dots & 4 - 2 = \dots & 4 - 0 = \dots & 3 - 1 = \dots \end{array}$$

2. Tính :

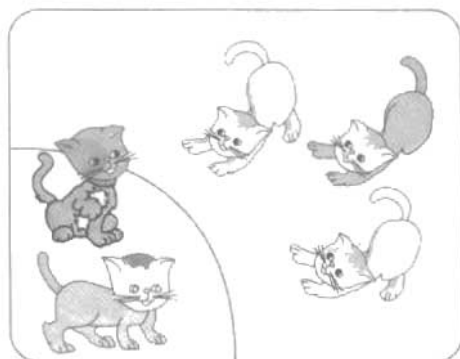
$$\begin{array}{ccc} 2 + 1 + 1 = \dots & 3 + 2 + 0 = \dots & 4 - 2 - 1 = \dots \\ 5 - 2 - 2 = \dots & 4 - 0 - 2 = \dots & 5 - 3 - 2 = \dots \end{array}$$

3. Số ?

$$\begin{array}{cccc} 2 + \square = 5 & 4 - \square = 2 & 3 - \square = 0 & 5 = \square + 1 \\ 5 - \square = 3 & 2 + \square = 4 & \square + 3 = 3 & 5 = 1 + \square \end{array}$$

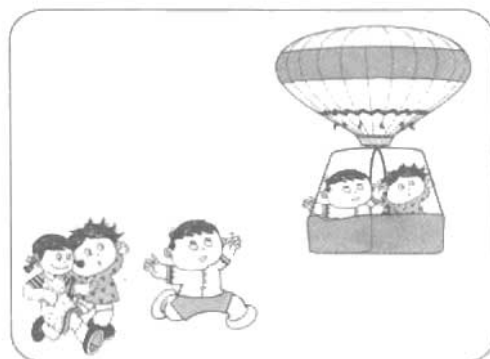
4. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

5. Số ?

$$\square + \square = 5 - 0$$



# Bài 44 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 6

1. Tính :

$\begin{array}{r} 5 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 0 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...

2. Tính :

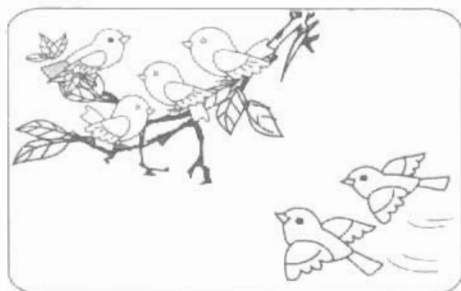
$5 + 1 = \dots$	$4 + 2 = \dots$	$3 + 3 = \dots$	$6 + 0 = \dots$
$1 + 5 = \dots$	$2 + 4 = \dots$	$2 + 2 = \dots$	$0 + 6 = \dots$

3. Tính :

$1 + 4 + 1 = \dots$	$0 + 5 + 1 = \dots$	$2 + 2 + 2 = \dots$
$1 + 3 + 2 = \dots$	$2 + 4 + 0 = \dots$	$3 + 3 + 0 = \dots$

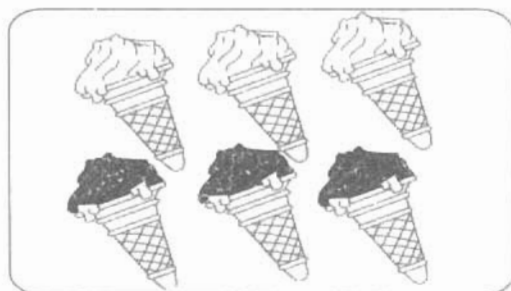
4. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)

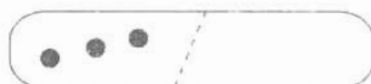


--	--	--	--	--

5. Vẽ thêm số chấm tròn thích hợp :



4	+	2	=	6
---	---	---	---	---



3	+	3	=	6
---	---	---	---	---

# Bài 45 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 6

1. Tính :

$\begin{array}{r} 6 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$5 + 1 = \dots$	$4 + 2 = \dots$	$3 + 3 = \dots$
$1 + \dots = 6$	$\dots + 4 = 6$	$\dots + 3 = 6$
$6 - 5 = \dots$	$6 - 2 = \dots$	$6 - 3 = \dots$
$6 - 1 = \dots$	$6 - 4 = \dots$	$6 - \dots = 3$

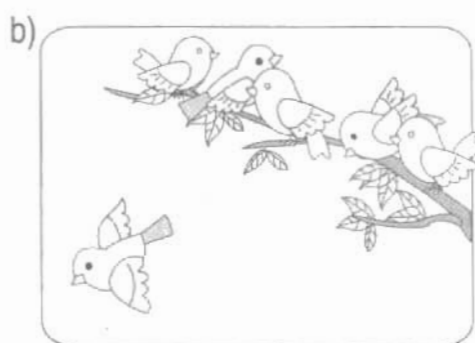
3. Tính :

$6 - 5 - 1 = \dots$	$6 - 4 - 2 = \dots$	$6 - 3 - 3 = \dots$
$6 - 1 - 5 = \dots$	$6 - 2 - 4 = \dots$	$6 - 6 = \dots$

4. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--

5.

>
<
=

?

$6 - 5 \dots 6$

$6 - 4 \dots 1$

$5 - 2 \dots 3$

$6 - 1 \dots 4 + 1$

$5 - 3 \dots 5 - 2$

$6 - 3 \dots 6 - 2$

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 0 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

2. Tính :

$$6 - 3 - 1 = \dots$$

$$6 - 3 - 2 = \dots$$

$$1 + 3 + 2 = \dots$$

$$3 + 1 + 2 = \dots$$

$$6 - 1 - 2 = \dots$$

$$6 - 1 - 3 = \dots$$

3.



$$2 + 3 \dots 6$$

$$2 + 4 \dots 6$$

$$3 + 3 \dots 5$$

$$3 + 2 \dots 5$$

$$6 - 0 \dots 4$$

$$6 - 2 \dots 4$$

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\dots + 2 = 6$$

$$\dots + 5 = 6$$

$$3 + \dots = 6$$

$$3 + \dots = 4$$

$$5 + \dots = 6$$

$$6 + \dots = 6$$

5. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--

## Bài 47 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 7

1. Tính :

6	1
...	

5	2
...	

4	3
...	

3	4
...	

2	5
...	

1	6
...	

2. Tính :

$0 + 7 = \dots$
$7 + 0 = \dots$

$1 + 6 = \dots$
$6 + 1 = \dots$

$2 + 5 = \dots$
$5 + 2 = \dots$

$3 + 4 = \dots$
$4 + 3 = \dots$

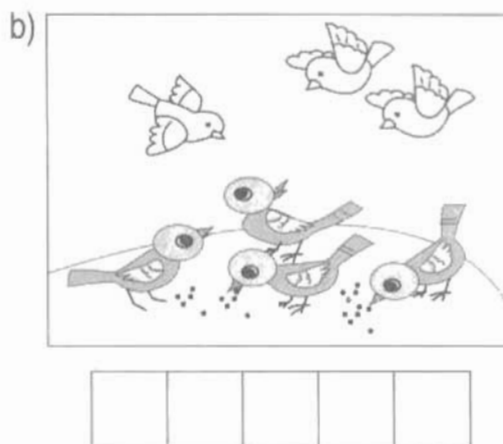
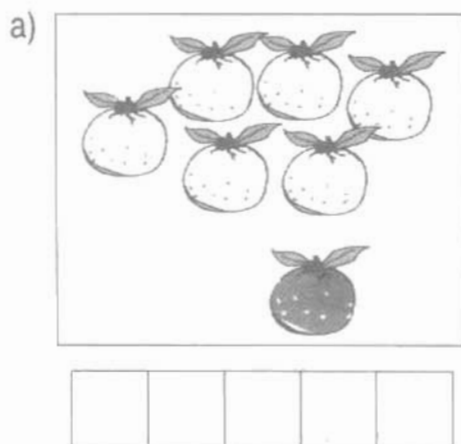
3. Tính :

$1 + 5 + 1 = \dots$
$2 + 3 + 2 = \dots$

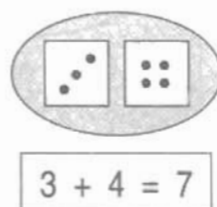
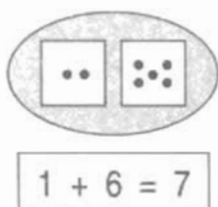
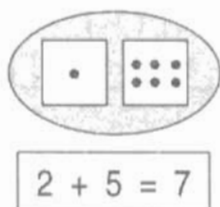
$1 + 4 + 2 = \dots$
$2 + 2 + 3 = \dots$

$3 + 2 + 2 = \dots$
$5 + 0 + 2 = \dots$

4. Viết phép tính thích hợp :




5. Nối hình với phép tính thích hợp :




# Bài 48 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 7

## 1. Số ?




7	-	1	=	6
---	---	---	---	---




	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--

2. Tính :

$\begin{array}{r} 7 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...

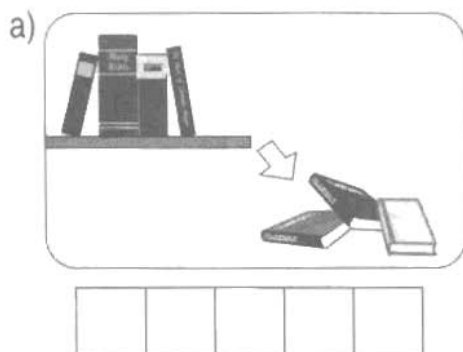
3. Tính :

$7 - 4 = \dots$	$7 - 3 = \dots$	$7 - 2 = \dots$	$7 - 6 = \dots$
$7 - 1 = \dots$	$7 - 0 = \dots$	$7 - 5 = \dots$	$7 - 7 = \dots$

4. Tính :

$7 - 4 - 2 = \dots$	$7 - 3 - 1 = \dots$	$7 - 4 - 1 = \dots$
$7 - 5 - 1 = \dots$	$7 - 1 - 3 = \dots$	$7 - 2 - 4 = \dots$

## 5. Viết phép tính thích hợp :



1. Tính :

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

...

2. Tính :

$$4 + 3 = \dots$$

$$3 + 4 = \dots$$

$$7 - 4 = \dots$$

$$7 - 3 = \dots$$

$$5 + 2 = \dots$$

$$2 + 5 = \dots$$

$$7 - 5 = \dots$$

$$7 - 2 = \dots$$

$$6 + 1 = \dots$$

$$1 + 6 = \dots$$

$$7 - 6 = \dots$$

$$7 - 1 = \dots$$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a)  $2 + \dots = 7$

$\dots + 1 = 7$

$7 - \dots = 1$

$6 + \dots = 7$

$7 - \dots = 4$

$1 + \dots = 5$

$7 - \dots = 2$

$6 + \dots = 6$

b)  $\dots + 3 = 7$

$5 + \dots = 7$

$\dots - 3 = 2$

$\dots - 6 = 1$

$\dots - 2 = 5$

$\dots - 1 = 6$

$\dots - 3 = 4$

$\dots - 0 = 7$

4.



?

$3 + 4 \dots 6$

$3 + 4 \dots 7$

$7 - 4 \dots 4$

$6 + 1 \dots 6$

$5 + 2 \dots 6$

$7 - 2 \dots 5$

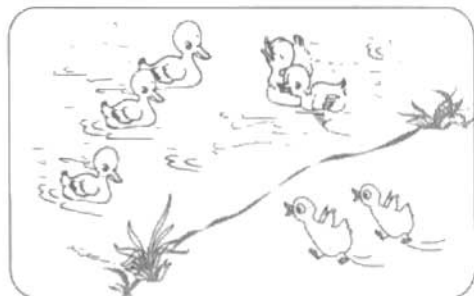
$6 + 1 \dots 6$

$7 - 5 \dots 3$

$7 - 6 \dots 1$

5. Viết phép tính thích hợp :

--	--	--	--	--



## Bài 50 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 8

1. Tính :

$\begin{array}{r} 7 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...	...

2. Tính :

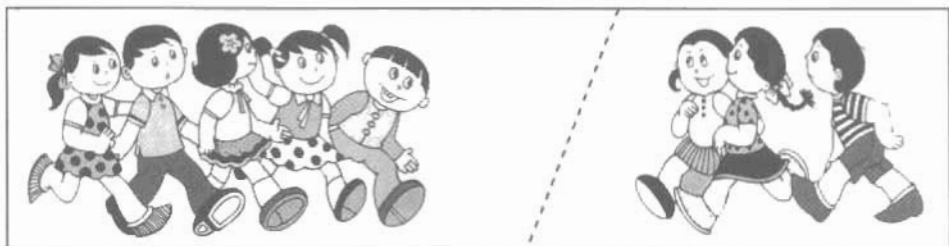
$1 + 7 = \dots$	$2 + 6 = \dots$	$3 + 5 = \dots$	$4 + 4 = \dots$
$7 + 1 = \dots$	$6 + 2 = \dots$	$5 + 3 = \dots$	$8 + 0 = \dots$
$7 - 1 = \dots$	$6 - 2 = \dots$	$5 - 3 = \dots$	$0 + 4 = \dots$

3. Tính :

$1 + 3 + 4 = \dots$	$4 + 1 + 1 = \dots$
$1 + 2 + 5 = \dots$	$3 + 2 + 2 = \dots$
$2 + 3 + 3 = \dots$	$2 + 2 + 4 = \dots$

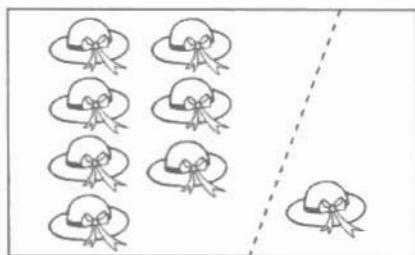
4. Viết phép tính thích hợp :

a)

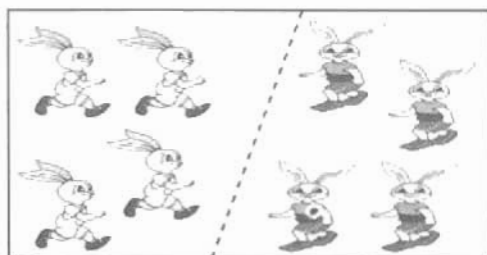


--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--

# Bài 51 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 8

1. Tính :

$\begin{array}{r} 8 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...	...

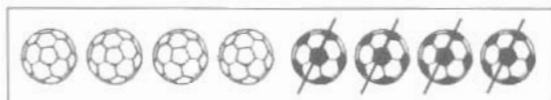
2. Tính :

$7 + 1 = \dots$	$6 + 2 = \dots$	$5 + 3 = \dots$	$4 + 4 = \dots$
$8 - 1 = \dots$	$8 - 2 = \dots$	$8 - 3 = \dots$	$8 - 4 = \dots$
$8 - 7 = \dots$	$8 - 6 = \dots$	$8 - 5 = \dots$	$8 - 8 = \dots$

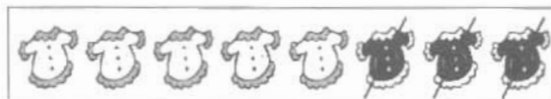
3. Tính :

$8 - 3 = \dots$	$8 - 5 = \dots$	$8 - 6 = \dots$	$8 - 8 = \dots$
$8 - 1 - 2 = \dots$	$8 - 2 - 3 = \dots$	$8 - 5 - 1 = \dots$	$8 - 0 = \dots$
$8 - 2 - 1 = \dots$	$8 - 3 - 2 = \dots$	$8 - 1 - 5 = \dots$	$8 + 0 = \dots$

4. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--



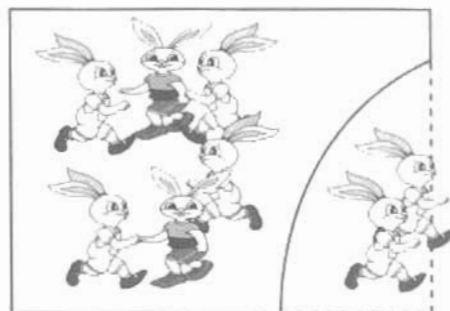
--	--	--	--	--



--	--	--	--	--

5. Viết phép tính thích hợp :

--	--	--	--	--





1. Tính :

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

...

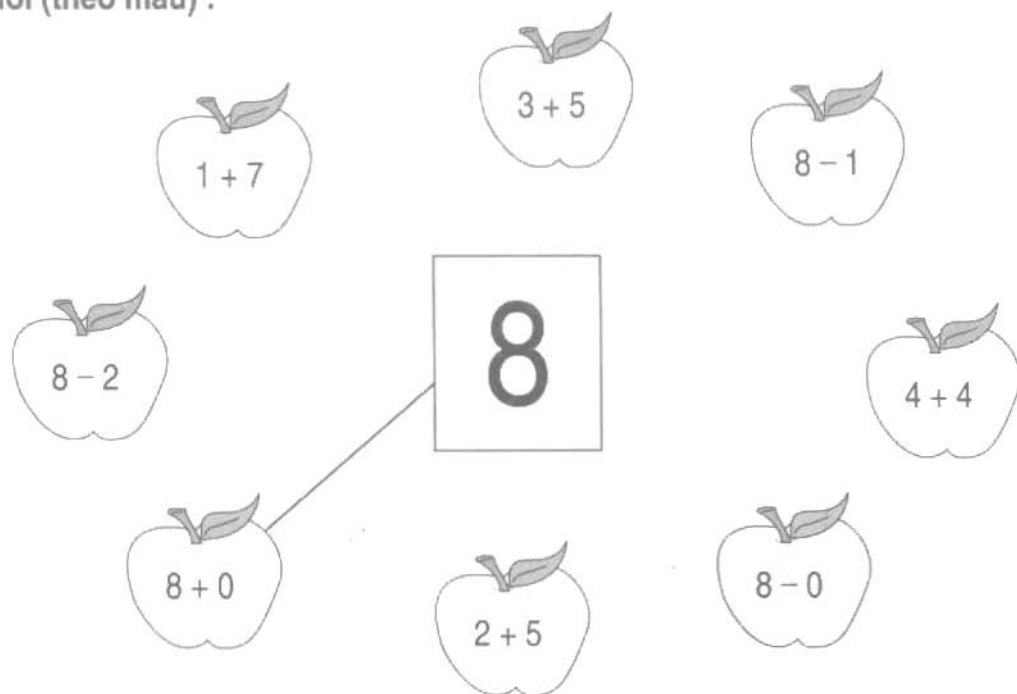
$$\begin{array}{r} 8 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$$

...

2. Nối (theo mẫu) :



3. Tính :

$8 - 4 - 2 = \dots$

$4 + 3 + 1 = \dots$

$2 + 6 - 5 = \dots$

$8 + 0 - 5 = \dots$

$8 - 6 + 3 = \dots$

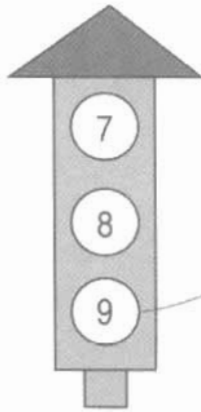
$5 + 1 + 2 = \dots$

$7 - 3 + 4 = \dots$

$3 + 3 - 4 = \dots$

4. Nối (theo mẫu) :

a)



$$\square > 5 + 2$$

$$\square < 8 - 0$$

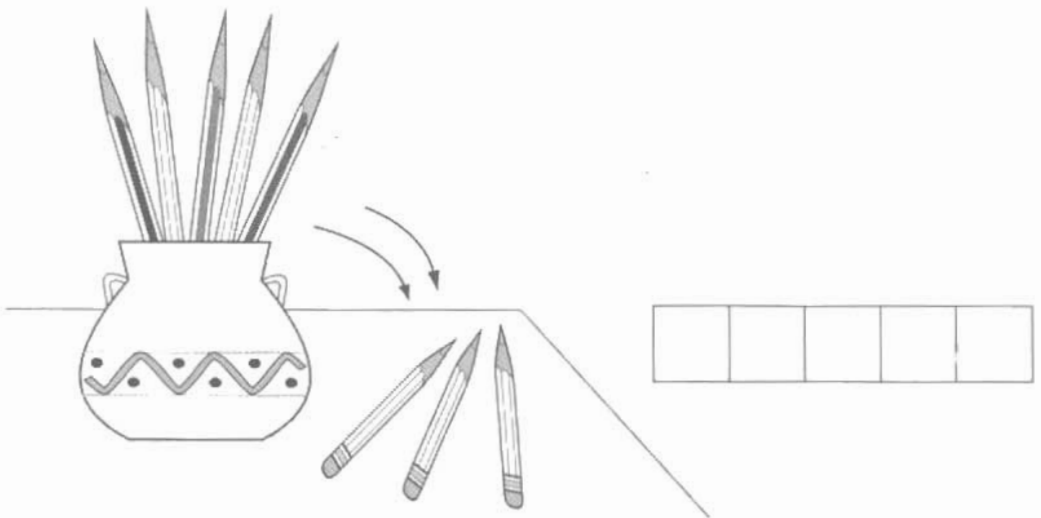
$$\square > 8 + 0$$

b)



$$8 - 5 < \square < 2 + 6$$

5. Viết phép tính thích hợp :



# Bài 53 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 9

1. Tính :

$\begin{array}{r} 1 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...	...	...

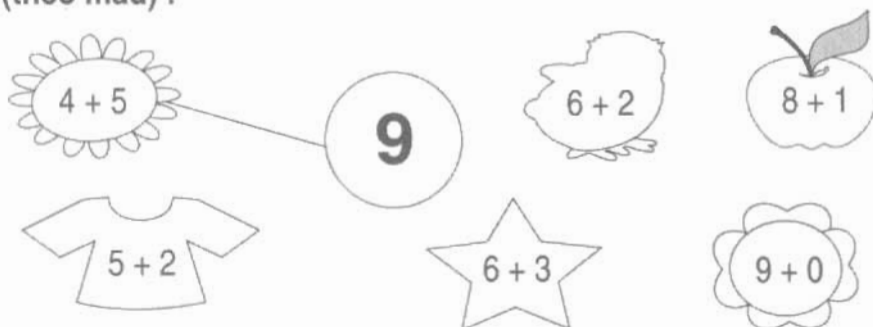
2. Tính :

$4 + 5 = \dots$	$2 + 7 = \dots$	$8 + 1 = \dots$	$3 + 6 = \dots$
$4 + 4 = \dots$	$0 + 9 = \dots$	$5 + 2 = \dots$	$1 + 7 = \dots$
$7 - 4 = \dots$	$8 - 5 = \dots$	$6 - 1 = \dots$	$0 + 8 = \dots$

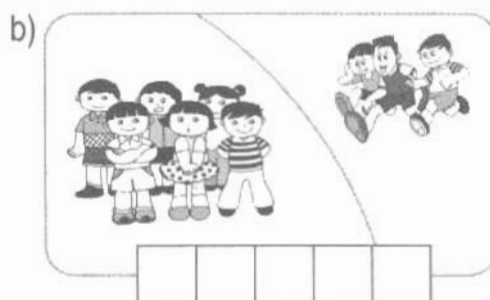
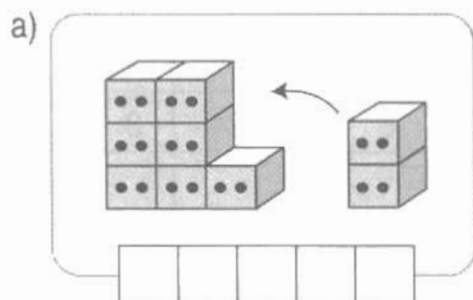
3. Tính :

$5 + 4 = \dots$	$6 + 3 = \dots$	$7 + 2 = \dots$	$1 + 8 = \dots$
$5 + 3 + 1 = \dots$	$6 + 2 + 1 = \dots$	$7 + 1 + 1 = \dots$	$1 + 2 + 6 = \dots$
$5 + 2 + 2 = \dots$	$6 + 3 + 0 = \dots$	$7 + 0 + 2 = \dots$	$1 + 5 + 3 = \dots$

4. Nói (theo mẫu) :



5. Viết phép tính thích hợp :





1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm :

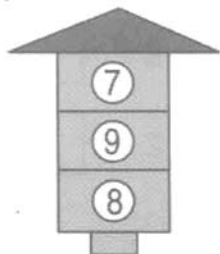
a)  $1 + 8 = \dots$        $2 + 7 = \dots$        $3 + 6 = \dots$        $4 + 5 = \dots$   
 $8 + 1 = \dots$        $7 + 2 = \dots$        $6 + 3 = \dots$        $5 + 4 = \dots$   
 $9 - 8 = \dots$        $9 - 7 = \dots$        $9 - 6 = \dots$        $9 - 5 = \dots$   
 $9 - 1 = \dots$        $9 - 2 = \dots$        $9 - 3 = \dots$        $9 - 4 = \dots$

b) 
$$\begin{array}{r} 7 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 8 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 9 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 7 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$
      
$$\begin{array}{r} 4 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$
  
 $\dots$        $\dots$        $\dots$        $\dots$        $\dots$        $\dots$

c)  $3 + \dots = 9$        $9 - \dots = 2$        $4 + \dots = 7$        $8 - \dots = 2$   
 $6 + \dots = 9$        $9 - \dots = 7$        $5 + \dots = 8$        $6 - \dots = 6$

2. Nối phép tính với số thích hợp :

$$\begin{array}{|c|} \hline 7 + 2 \\ \hline 9 - 0 \\ \hline 9 - 1 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{|c|} \hline 9 - 2 \\ \hline 8 + 1 \\ \hline 3 + 5 \\ \hline \end{array}$$

3.



?

$6 + 3 \quad \square \quad 9$

$3 + 6 \quad \square \quad 5 + 3$

$4 + 5 \quad \square \quad 5 + 4$

$9 - 2 \quad \square \quad 6$

$9 - 0 \quad \square \quad 8 + 1$

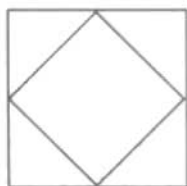
$9 - 6 \quad \square \quad 8 - 6$

4. Viết phép tính thích hợp :



5. Hình bên có :

- ... hình vuông.
- ... hình tam giác.



# Bài 56 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 10

## 1. Tính :

a)

$\begin{array}{r} + 1 \\ 9 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 2 \\ 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 3 \\ 7 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 4 \\ 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 5 \\ 5 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...
$\begin{array}{r} + 6 \\ 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 7 \\ 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 8 \\ 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 9 \\ 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 10 \\ 0 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...

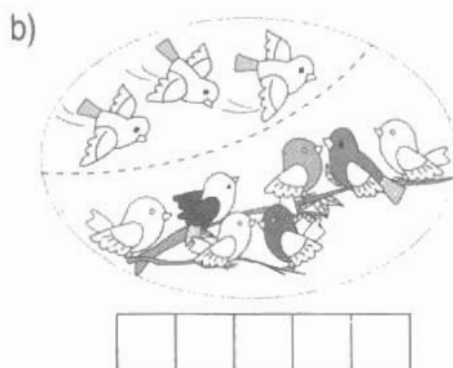
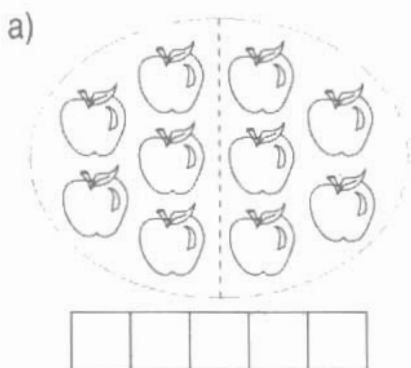
b)

$4 + 6 = \dots$	$2 + 8 = \dots$	$3 + 7 = \dots$	$1 + 9 = \dots$
$6 + 4 = \dots$	$8 + 2 = \dots$	$7 + 3 = \dots$	$9 + 1 = \dots$
$6 - 4 = \dots$	$8 - 2 = \dots$	$7 - 3 = \dots$	$9 - 1 = \dots$

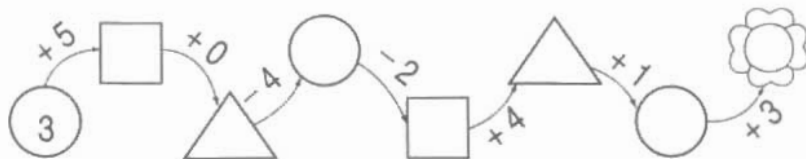
## 2. Số ?

$\square + 3 = 10$	$4 + \square = 9$	$\square + 5 = 10$	$10 + \square = 10$
$8 - \square = 1$	$9 - \square = 2$	$\square + 1 = 10$	$3 + \square = 7 + 3$

## 3. Viết phép tính thích hợp :



## 4. Số ?



1. Tính :

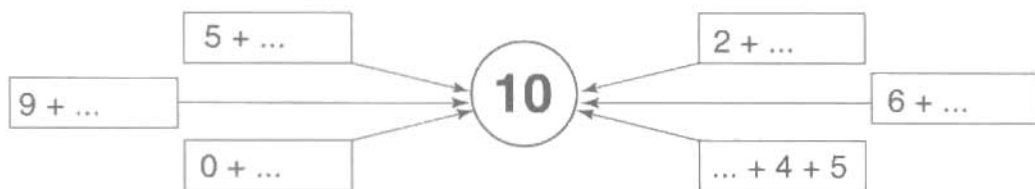
a)	$9 + 1 = \dots$	$8 + 2 = \dots$	$7 + 3 = \dots$	$6 + 4 = \dots$
	$1 + 9 = \dots$	$2 + 8 = \dots$	$3 + 7 = \dots$	$4 + 6 = \dots$
	$9 - 1 = \dots$	$8 - 2 = \dots$	$7 - 3 = \dots$	$6 - 4 = \dots$
	$9 - 9 = \dots$	$8 - 8 = \dots$	$7 - 7 = \dots$	$6 - 6 = \dots$

b)	$\begin{array}{r} 4 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$
	...	...	...	...	...	...

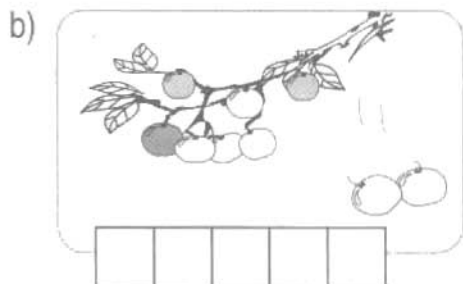
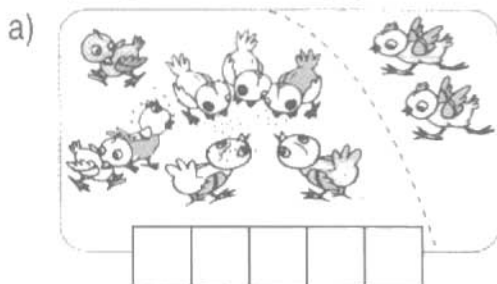
2. Số ?

$5 + \square = 10$	$\square - 2 = 6$	$6 - \square = 4$	$2 + \square = 9$
$8 - \square = 1$	$\square + 0 = 10$	$9 - \square = 8$	$4 + \square = 7$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :



4. Viết phép tính thích hợp :



5. Tính :

$4 + 1 + 5 = \dots$     $7 + 2 - 4 = \dots$     $8 - 3 + 3 = \dots$     $9 + 0 - 1 = \dots$

# Bài 58 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 10

## 1. Tính :

a) 
$$\begin{array}{r} 10 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 10 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 10 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 10 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 10 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 10 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

b) ...

$9 + 1 = \dots$   $8 + 2 = \dots$   $7 + 3 = \dots$   $6 + 4 = \dots$   $5 + 5 = \dots$

$1 + 9 = \dots$   $2 + 8 = \dots$   $3 + 7 = \dots$   $4 + 6 = \dots$   $10 - 5 = \dots$

$10 - 1 = \dots$   $10 - 2 = \dots$   $10 - 3 = \dots$   $10 - 4 = \dots$   $10 - 0 = \dots$

$10 - 9 = \dots$   $10 - 8 = \dots$   $10 - 7 = \dots$   $10 - 6 = \dots$   $10 - 10 = \dots$

## 2. Số ?

a)

10	1	2		4		6		8		10
	9		7		5		3		1	

b)  $\square - 3 = 5$   $10 - \square = 4$   $\square + 1 = 9$   $7 + \square = 10$

## 3.

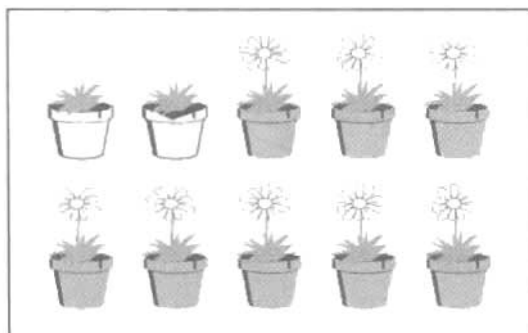
$\begin{array}{c} > \\ < \\ = \end{array}$  ?

$5 + 5 \square 10$   $10 \square 4 + 6$   $5 \square 10 - 4$

$5 + 4 \square 10$   $6 + 4 \square 4 + 5$   $6 \square 9 - 4$

## 4. Viết phép tính thích hợp :

--	--	--	--	--





1. Tính :

a)

$$\begin{array}{cccccc} 10 - 9 = \dots & 10 - 8 = \dots & 10 - 7 = \dots & 10 - 6 = \dots & 10 - 5 = \dots \\ 10 - 1 = \dots & 10 - 2 = \dots & 10 - 3 = \dots & 10 - 4 = \dots & 10 - 10 = \dots \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 7 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - 6 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - 5 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - 4 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - 3 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - 2 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Số ?

$$\begin{array}{cccc} 8 + \dots = 10 & \dots - 4 = 6 & 10 - \dots = 3 & 5 + \dots = 10 \\ 10 - \dots = 8 & 6 + \dots = 10 & 10 - \dots = 7 & \dots - 5 = 5 \\ 10 - \dots = 2 & 10 - \dots = 4 & 3 + \dots = 10 & \dots - 10 = 0 \end{array}$$

3. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--

4.

>
<
=

?

$$\begin{array}{l} 3 + 7 \dots 10 \\ 3 + 4 \dots 8 \\ 10 - 4 \dots 5 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 10 - 1 \dots 9 + 1 \\ 8 - 3 \dots 7 - 3 \\ 5 + 5 \dots 10 - 0 \end{array}$$

# Bài 60 BẢNG CỘNG VÀ BẢNG TRỪ TRONG PHẠM VI 10

## 1. Tính :

a)  $5 + 5 = \dots$      $3 + 5 = \dots$      $7 + 2 = \dots$      $8 + 1 = \dots$      $10 - 4 = \dots$   
 $6 + 4 = \dots$      $9 - 2 = \dots$      $6 - 4 = \dots$      $9 - 1 = \dots$      $6 + 4 = \dots$

b) 
$$\begin{array}{r} 4 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$
    
$$\begin{array}{r} 8 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$
    
$$\begin{array}{r} 5 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$
    
$$\begin{array}{r} 10 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$$
    
$$\begin{array}{r} 4 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$
  
 $\dots$      $\dots$      $\dots$      $\dots$      $\dots$

## 2. Số ?

10	9	8	7	6	5
1 9	8	2	6	3	3
2	6	1	3	4	1
4	2	5	2	5	
5	4	4			

3. Tính :  $3 + 4 + 2 = \dots$      $3 + 7 - 6 = \dots$      $10 - 8 + 7 = \dots$   
 $4 + 3 + 3 = \dots$      $5 + 4 - 8 = \dots$      $9 - 6 + 5 = \dots$   
 $4 + 5 - 7 = \dots$      $3 + 5 - 6 = \dots$      $9 - 4 - 3 = \dots$

## 4. Viết phép tính thích hợp :

a)  }

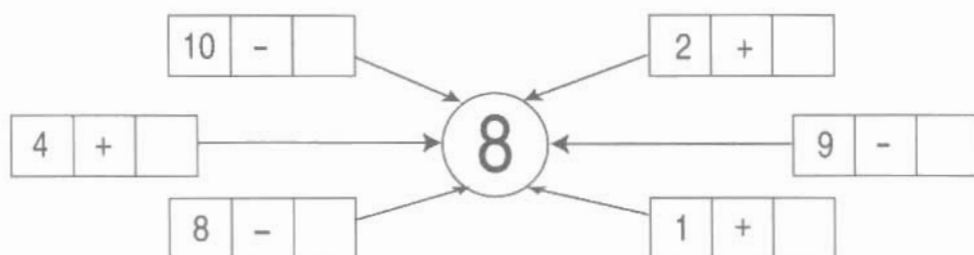
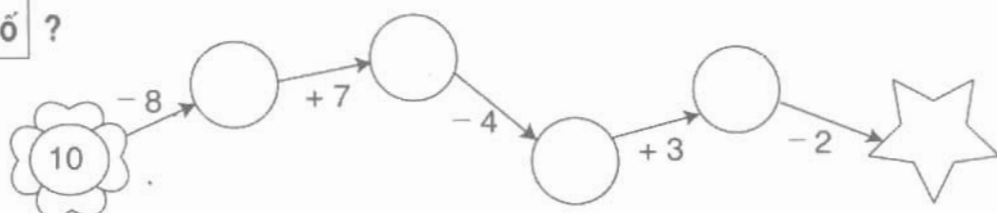
--	--	--	--	--

b) Có : 10 quả bóng  
 Cho : 6 quả bóng  
 Còn : ... quả bóng ?

--	--	--	--	--

1. Tính :
- |                  |                  |                  |                  |
|------------------|------------------|------------------|------------------|
| $8 + 2 = \dots$  | $9 + 1 = \dots$  | $7 + 3 = \dots$  | $5 + 5 = \dots$  |
| $2 + 8 = \dots$  | $1 + 9 = \dots$  | $10 - 3 = \dots$ | $10 - 5 = \dots$ |
| $10 - 8 = \dots$ | $10 - 9 = \dots$ | $4 + 6 = \dots$  | $10 + 0 = \dots$ |
| $10 - 2 = \dots$ | $10 - 1 = \dots$ | $10 - 6 = \dots$ | $10 - 0 = \dots$ |

2. Số ?



3. > < = ?

- |                                  |                                  |                                  |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 10 <input type="text"/> 5 + 5    | 9 <input type="text"/> 2 + 8     | 6 <input type="text"/> 6 - 1     |
| 9 <input type="text"/> 5 + 5     | 10 <input type="text"/> 7 + 1    | 5 + 2 <input type="text"/> 5 + 3 |
| 2 + 6 <input type="text"/> 3 + 2 | 4 + 4 <input type="text"/> 5 + 3 | 4 + 5 <input type="text"/> 5 + 4 |

4. Viết phép tính thích hợp :

- a) Tân có : 6 cái thuyền  
 Mỹ có : 4 cái thuyền  
 Cả hai bạn có : ... cái thuyền ?

- b) Có : 8 quả  
 Cho em : 3 quả  
 Còn : ... quả ?

## Bài 62 **LUYỆN TẬP CHUNG**

1. a) Viết các số từ 0 đến 10 :

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

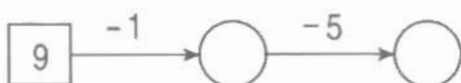
b) Viết các số từ 10 đến 0 :

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Tính :

$\begin{array}{r} + 6 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 8 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} - 7 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} - 10 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} - 9 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 4 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 7 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} - 5 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...	...	...
$\begin{array}{r} - 10 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 2 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} - 8 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 1 \\ + 9 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} - 6 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 4 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} + 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...	...	...

3. **Số** ?



4. Viết phép tính thích hợp :

a) Có : 5 con thỏ  
 Thêm : 2 con thỏ  
 Có tất cả : ... con thỏ ?

--	--	--	--	--

b) Có : 9 bút chì  
 Bớt : 4 bút chì  
 Còn : ... bút chì ?

--	--	--	--	--

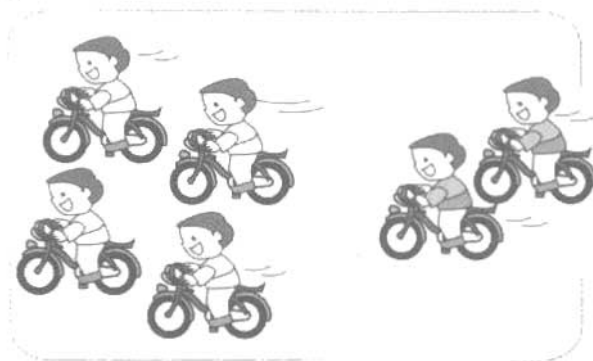
1. Số ?
- |                 |                 |                  |                   |
|-----------------|-----------------|------------------|-------------------|
| $2 = \dots + 1$ | $6 = \dots + 4$ | $8 = 5 + \dots$  | $10 = \dots + 2$  |
| $3 = \dots + 2$ | $6 = 3 + \dots$ | $8 = \dots + 4$  | $10 = 7 + \dots$  |
| $4 = 3 + \dots$ | $7 = 6 + \dots$ | $9 = 8 + \dots$  | $10 = \dots + 4$  |
| $4 = \dots + 2$ | $7 = 5 + \dots$ | $9 = 7 + \dots$  | $10 = 5 + \dots$  |
| $5 = 4 + \dots$ | $7 = \dots + 3$ | $9 = 6 + \dots$  | $10 = 10 + \dots$ |
| $5 = \dots + 2$ | $8 = 7 + \dots$ | $9 = \dots + 4$  | $10 = 0 + \dots$  |
| $6 = 5 + \dots$ | $8 = \dots + 2$ | $10 = 9 + \dots$ | $1 = \dots + 1$   |

2. Viết các số 8, 6, 10, 5, 3 :

- a) Theo thứ tự từ bé đến lớn : .....
- b) Theo thứ tự từ lớn đến bé : .....

3. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

4. Vẽ hình thích hợp vào ô trống :

○	○	□	□	○	○	□	□	○		□	
---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	---	--

# Bài 64 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Nối các chấm theo thứ tự :



2. Tính :

a) 
$$\begin{array}{r} 8 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 9 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 10 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 3 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 7 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 4 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$
 
$$\begin{array}{r} 5 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

b) 
$$\begin{array}{l} 3 + 4 - 5 = \dots \\ 5 + 1 + 2 = \dots \\ 6 - 4 + 8 = \dots \end{array}$$
 
$$\begin{array}{l} 8 - 6 + 3 = \dots \\ 4 + 4 - 6 = \dots \\ 9 - 6 + 5 = \dots \end{array}$$
 
$$\begin{array}{l} 10 - 3 - 2 = \dots \\ 5 + 5 - 7 = \dots \\ 4 + 3 - 3 = \dots \end{array}$$

3.  $\begin{array}{|c|} \hline > \\ \hline < \\ \hline = \\ \hline \end{array}$  ? 
$$\begin{array}{l} 0 \dots 5 \\ 9 \dots 6 \end{array}$$
 
$$\begin{array}{l} 4 + 2 \dots 2 + 4 \\ 8 - 6 \dots 3 + 3 \end{array}$$
 
$$\begin{array}{l} 8 - 5 \dots 9 - 5 \\ 9 - 3 \dots 10 - 4 \end{array}$$

4. Viết phép tính thích hợp :

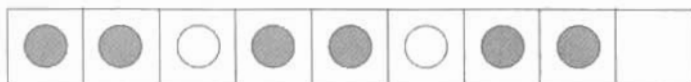
a) Có : 8 con chim  
Bay đi : 3 con chim  
Còn lại : ... con chim ?

--	--	--	--	--

b) Có : 6 con vịt  
Mua thêm : 2 con vịt  
Có tất cả : ... con vịt ?

--	--	--	--	--

5. Vẽ hình thích hợp vào ô trống :



# Bài 65 **LUYỆN TẬP CHUNG**

## 1. Tính :

a)

$\begin{array}{r} 1 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 9 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...

b)

$7 - 4 - 3 = \dots$	$10 - 8 + 6 = \dots$	$8 - 3 + 4 = \dots$	$5 + 0 - 2 = \dots$
$5 + 5 - 9 = \dots$	$3 + 5 + 1 = \dots$	$8 + 2 - 9 = \dots$	$4 - 2 + 2 = \dots$

2. **Số** ?

$9 = 4 + \dots$	$7 = \dots + 3$	$6 = \dots + 6$
$10 = 8 + \dots$	$8 = 6 + \dots$	$4 = 4 - \dots$

3. a) Khoanh vào số lớn nhất : 6, 8, 3, 5, 7.

b) Khoanh vào số bé nhất : 9, 2, 10, 0, 6.

## 4. Viết phép tính thích hợp :









a) Có : 6 cây  
 Trồng thêm : 3 cây  
 Có tất cả : ... cây ?

--	--	--	--	--

b) Có : 10 cái bát  
 Làm vỡ : 1 cái bát  
 Còn lại : ... cái bát ?

--	--	--	--	--

## 5. Vẽ hình thích hợp vào ô trống :

								
---	---	---	---	---	---	---	--	---

# TỰ KIỂM TRA

## 1. Tính :

a)

$\begin{array}{r} 5 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 9 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$
...	...	...	...	...	...

b)

$4 - 1 - 1 = \dots$	$7 - 2 + 1 = \dots$	$10 - 8 + 0 = \dots$
$8 + 1 - 5 = \dots$	$2 + 6 - 4 = \dots$	$6 - 2 + 2 = \dots$

2. **Số** ?

$8 = \dots + 3$	$6 = \dots + 2$	$2 = \dots + 2$
$10 = 9 + \dots$	$7 = 4 + \dots$	$9 = 9 - \dots$

3. a) Khoanh vào số lớn nhất : 5, 2, 8, 4, 7.

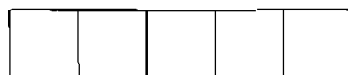
b) Khoanh vào số bé nhất : 8, 6, 9, 1, 3.

## 4. Viết phép tính thích hợp :

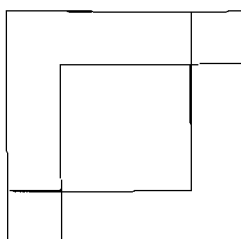
Đã có : 5 viên bi

Mua thêm : 3 viên bi

Có tất cả : ... viên bi ?



5. **Số** ?

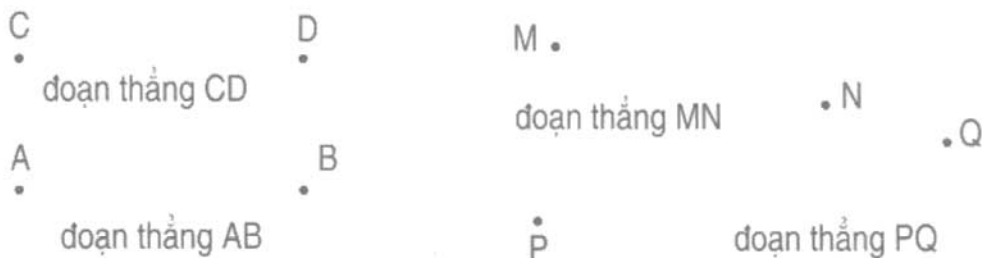


Có ... hình vuông.



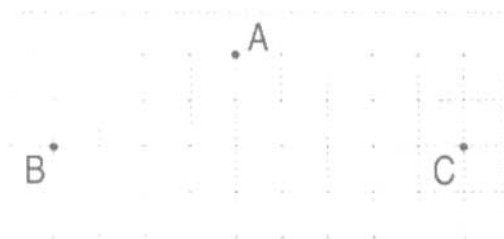
# Bài 66 ĐIỂM. ĐOẠN THẲNG

1. Đọc tên các điểm rồi nối các điểm để có đoạn thẳng :



2. Dùng thước thẳng và bút để nối thành :

a) 3 đoạn thẳng



b) 4 đoạn thẳng



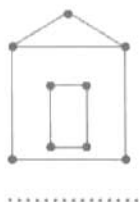
c) 6 đoạn thẳng



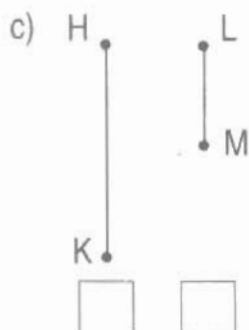
d) 7 đoạn thẳng



3. Mỗi hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng ?



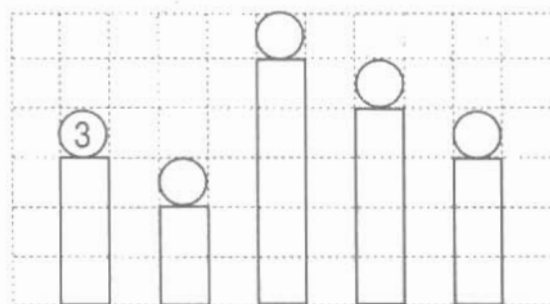
1. Ghi dấu ✓ vào đoạn thẳng dài hơn (theo mẫu) :



2. Ghi số thích hợp vào mỗi đoạn thẳng (theo mẫu) :



3. a) Tô màu đỏ vào cột **cao nhất**, tô màu xanh vào cột **thấp nhất** :



b) Ghi số thích hợp vào mỗi cột (theo mẫu).

Chọn các độ dài và các dụng cụ đo để kết quả đo là số không vượt quá 10.

1. Đo độ dài bàn học sinh bằng gang tay.



2. Đo độ dài bảng của lớp bằng thước gỗ.



3. Đo độ dài một căn phòng bằng bước chân.



4. Đo độ dài vườn trường hoặc hành lang lớp học bằng cái gậy.



# VỞ BÀI TẬP TOÁN 1

## TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ chín)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :

ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên) - NGUYỄN ÁNG

Biên tập lần đầu :

VŨ MAI HƯƠNG - VŨ VĂN DƯƠNG

Biên tập tái bản :

VŨ THỊ ÁI NHU

Thiết kế sách :

NGUYỄN THANH LONG

Biên tập mỹ thuật và trình bày bìa :

TÀO THANH HUYỀN

Minh họa :

TA TRỌNG TRÍ - TRẦN THUYẾT HẠNH

Sửa bản in :

VŨ THỊ ÁI NHU

Chế bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

01-2011/CXB/687-1235/GD

Mã số : 1B107T1

In 30.000 cuốn, (QĐ09BT) khổ 17 x 24 (cm).

In tại Công ty TNHH một thành viên In & Văn hóa phẩm.

Số in: 248/4. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2011.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG  
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

## VỞ BÀI TẬP DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 1

1. Vở bài tập Tiếng Việt 1 (tập một, tập hai)
2. Vở bài tập Toán 1 (tập một, tập hai)
3. Vở bài tập Tự nhiên và Xã hội 1
4. Vở bài tập Đạo đức 1
5. Vở Tập vẽ 1
6. Tập bài hát 1

*Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :*

- Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ;  
25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ;  
14/3 Nguyễn Khánh Toàn ; 67B Cửa Bắc.
- Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.
- Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu ; 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 ;  
240 Trần Bình Trọng ; 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5.
- Tại TP. Cần Thơ : 5/5 Đường 30/4.
- Tại Website bán sách trực tuyến : [www.sach24.vn](http://www.sach24.vn)

Website: [www.nxbgd.vn](http://www.nxbgd.vn)



 Giá: 4.700đ